

NAM A BANK

NAM A BANK – HỘI SỞ/HEAD OFFICE
201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM
201-203 Cách Mạng Tháng Tám Street, Bàn Cờ Ward, HCMC
[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 6688
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Số/No.: 877/2026/CBTT-NHNA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2026

Ho Chi Minh City, April 21st, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Vietnam

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Vietnam Exchange

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange

1. **Tên tổ chức phát hành/Name of organization:** Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á/
Nam A Commercial Joint Stock Bank.

- Mã chứng khoán/Stock code: NAB

- Địa chỉ/Address: 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh/
201-203 Cách Mạng Tháng Tám Street, Bàn Cờ Ward, Ho Chi Minh City.

- Email: namabank@namabank.com.vn

2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**

Ngày 21/04/2026, Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á ban hành Nghị quyết về việc thông qua Danh sách cán bộ nhân viên được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026. Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Nam Á kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh văn bản sau:

On April 21st, 2026, the Board of Directors of Nam A Commercial Joint Stock Bank has promulgated the Resolution regarding the approval of the List of employees eligible for the allocation of rights to purchase shares under the employee stock option program of Nam A Commercial Joint Stock Bank in 2026. To disclose the information in accordance with the regulations, Nam A Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange and the Ho Chi Minh Stock Exchange the documents as listed below:

- **Nghị quyết số 835/2026/NQQT-NHNA ngày 21/04/2026 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Danh sách cán bộ nhân viên được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026/Resolution No. 835/2026/NQQT-NHNA dated April 21st, 2026 regarding the approval of the List of employees eligible for the allocation of rights to purchase shares under the employee stock option program of Nam A Commercial Joint Stock Bank in 2026.**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Nam Á:
<https://www.namabank.com.vn>.

This information has been published on the company's website as in the link: <https://www.namabank.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/Tổ:
- Như Kính gửi/*As the Greetings part*;
- Lưu/Archived: VP HĐQT/*Office of BOD*.

NGÂN HÀNG TMCP NAM Á/NAMA BANK

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBFT/

Authorized Person to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT/

Vice Chairwoman



Võ Thị Tuyết Nga

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V/v thông qua Danh sách cán bộ nhân viên được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP NAM Á

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Nam Á sửa đổi, bổ sung và được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20/03/2026;

Căn cứ Quyết định số 1642/2024/QĐQT-NHNA ngày 28/10/2024 của Hội đồng quản trị về việc ban hành Quy chế cơ cấu tổ chức, quản lý và điều hành của Ngân hàng TMCP Nam Á;

Căn cứ Nghị quyết số 590/2026/NQQT-NHNA ngày 27/03/2026 của Hội đồng quản trị về việc triển khai Phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 của Ngân hàng TMCP Nam Á;

Căn cứ Tờ trình số 863/2026/TTr-NHNA-BĐHESOP2026 ngày 20/04/2026 của Ban điều hành ESOP về việc thông qua Danh sách cán bộ nhân viên được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026;

Căn cứ Biên bản biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị thống nhất thông qua;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 585/2026/UQQT-NHNA ngày 26/03/2026 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị - Bà Võ Thị Tuyết Nga.

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1.** Thống nhất thông qua Danh sách cán bộ nhân viên được phân phối quyền mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Ngân hàng TMCP Nam Á năm 2026 đính kèm Nghị quyết này.
- Điều 2.** Giao Ban điều hành ESOP tổ chức triển khai nội dung phê duyệt của Hội đồng quản trị, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng TMCP Nam Á và báo cáo kết quả thực hiện đến Hội đồng quản trị.
- Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Ban điều hành ESOP và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận: *NK*
NK

- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Lưu: VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
PHÓ CHỦ TỊCH**

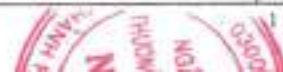


[Signature]
Võ Thị Tuyết Nga

**DANH SÁCH CÁN BỘ NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG TMCP NAM Á ĐƯỢC PHÂN PHỐI QUYỀN MUA CỔ PHIẾU ESOP NĂM 2026
(BAND LƯƠNG 1 - 7)**

(Theo Nghị quyết số 875/2026/NQQT-NHNA ngày 21/04/2026 của Hội đồng quản trị)

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1	14125	Au Duong Khoi	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2	07765	Au Duong Tai	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
3	14118	Au Huy Thien	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
4	12285	Bach Thi Van Anh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
5	00676	Bach Trung Duong	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
6	08423	Bach Viet Thang	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
7	05040	Banh Thanh Tam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
8	11186	Banh Trong Nam	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
9	11665	Banh Trong Viet	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
10	14852	Bui Anh Kiet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
11	14954	Bui Au Tuong Lam	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
12	03699	Bui Bao Hoang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
13	12357	Bui Cam Van	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
14	07658	Bui Cong Son	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
15	06741	Bui Dieu Thuong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
16	13232	Bui Do Trung Truc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
17	15088	Bui Hai Viet	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
18	04679	Bui Hoang Bao Tin	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
19	08408	Bui Hong Phong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
20	00149	Bui Khanh Chau	1,00	1,00	1,20	1,20	2.826
21	08135	Bui Khanh Ngoc	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
22	11692	Bui Kim Chi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
23	13616	Bui Kim Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
24	01932	Bui Kim Thanh	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
25	AMC112	Bui Le Tuong An	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
26	14813	Bui Mac Tung Lam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
27	01676	Bui Manh Tuan	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
28	07964	Bui Minh Hoang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
29	01178	Bui Minh Ngoc	12,00	1,00	1,15	13,80	32.504
30	10624	Bui Minh Thang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIẾU PHÂN PHỐI
31	07985	Bui Ngo Ban	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
32	03030	Bui Ngoc Bich Hong	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
33	04710	Bui Ngoc Bich Huyen	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
34	10055	Bui Ngoc Son	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
35	12523	Bui Nguyen Thuy Phuoc Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
36	13774	Bui Nguyen Trong Dat	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
37	10822	Bui Phuong Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
38	08245	Bui Phuong Nam	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
39	04640	Bui Quang Bay	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
40	06490	Bui Quang Cuong	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
41	01230	Bui Quoc Cuong	1,00	1,05	1,15	1,21	2.844
42	07281	Bui Thanh	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
43	02122	Bui Thanh Huyen	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
44	08360	Bui Thanh Phuc	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
45	07347	Bui Thanh Tien	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
46	15007	Bui Thanh Tuan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
47	13130	Bui Thao Uyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
48	11703	Bui Thi Binh Nguyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
49	08976	Bui Thi Hoai Thu	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
50	00239	Bui Thi Hoang Thanh	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
51	03668	Bui Thi Hong Linh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
52	14665	Bui Thi Hong Minh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
53	14965	Bui Thi Huong Giang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
54	11110	Bui Thi Kieu Duyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
55	02222	Bui Thi Kim Chau	9,00	1,10	1,10	10,89	25.650
56	00304	Bui Thi Kim Chi	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
57	11528	Bui Thi Kim Chi	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
58	12284	Bui Thi Kim Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
59	09569	Bui Thi Lan Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
60	11140	Bui Thi Loan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
61	09227	Bui Thi Minh Thu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
62	12084	Bui Thi My Xuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
63	09238	Bui Thi Nhat Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
64	05367	Bui Thi Phuong Lan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
65	06214	Bui Thi Phuong Nhung	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
66	04926	Bui Thi Tham	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
67	03767	Bui Thi Thanh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
68	02631	Bui Thi Thanh Dieu	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
69	14810	Bui Thi Thao	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
70	08946	Bui Thi Thao Nguyen	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
71	04689	Bui Thi The My	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
72	06689	Bui Thi Thu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
73	06614	Bui Thi Thu Hoai	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
74	13254	Bui Thi To Lien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
75	07630	Bui Thi Trang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
76	13926	Bui Thi Uyen	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
77	14814	Bui Thi Xuan Ny	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
78	03510	Bui Thien Phuoc	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
79	14454	Bui Thuy Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
80	14170	Bui Thuy Trang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
81	14782	Bui Thuy Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
82	13571	Bui Truc Lan	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
83	04937	Bui Trung Kien	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
84	07870	Bui Truong Giang	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
85	05151	Bui Truong Giang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
86	13279	Bui Truong Thao Nguyen	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
87	03110	Bui Van Dam	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
88	06970	Bui Van Huy	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
89	09394	Bui Van Son	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
90	14623	Bui Van Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
91	08905	Bui Xuan Du	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
92	14820	Bui Xuan Hoang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
93	09222	Bui Xuan Nhat Quang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
94	12565	Cai Thi Cam Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
95	15137	Cam Viet Hoang	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
96	05904	Cao Bao Quynh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
97	02985	Cao Cuong	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
98	03695	Cao Dang Khoa	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
99	14186	Cao Dinh Phi	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
100	04975	Cao Duy Nhan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIÊU PHÂN PHỐI
101	14891	Cao Ha Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
102	01699	Cao Hoai Bao	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
103	15309	Cao Hoang Lam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
104	07310	Cao Hoang Thao Nhan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
105	07257	Cao Huy Nguyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
106	13875	Cao Huynh Nam Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
107	14590	Cao Kha Ky	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
108	11015	Cao Minh Hien	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
109	10983	Cao Ngoc Phuong Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
110	12852	Cao Nguyen Anh Khoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
111	15288	Cao Quoc Duy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
112	10196	Cao Thanh Son	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
113	08686	Cao Thanh Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
114	15052	Cao Thanh Vinh	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
115	10610	Cao Thi Anh Van	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
116	06736	Cao Thi Bich Mai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
117	13246	Cao Thi Bich Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
118	08569	Cao Thi Bich Tram	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
119	07558	Cao Thi Hai Kieu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
120	12763	Cao Thi Hanh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
121	01551	Cao Thi Hieu	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
122	13070	Cao Thi Ngoc Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
123	01445	Cao Thi Ngoc Dieu	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
124	10567	Cao Thi To Mai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
125	04279	Cao Thi Trang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
126	01862	Cao Thi Truc Linh	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
127	14516	Cao Thi Van	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
128	03989	Cao Tien Dat	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
129	02923	Cao Xuan Dung	3,00	1,20	1,05	3,78	8.903
130	11629	Cao Xuan Viet	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
131	01099	Cao Yen Quynh	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
132	01154	Cap Do Huynh Le	12,00	1,10	1,15	15,18	35.755
133	04731	Cap Thi Ngoc Cam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
134	15065	Chau Bao Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
135	15259	Chau Cam Minh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỜ PHIẾU PHÂN PHỐI
136	05485	Chau Duy Thong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
137	07267	Chau Hoai Nam	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
138	01599	Chau Minh Dat Thien	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
139	07933	Chau My	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
140	12068	Chau My Truc	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
141	09712	Chau Ngoc Huy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
142	14438	Chau Phuong Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
143	06755	Chau Thi Hang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
144	15298	Chau Thi My Phuyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
145	03686	Chau Thi Thanh Duyen	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
146	00703	Chau Thi Tuong Vi	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
147	04562	Che Thi Van Sinh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
148	15296	Chu Huynh Yen Ngoc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
149	00058	Chu Mong Ha	6,00	1,05	1,25	7,88	18.548
150	11536	Chu Thi Lien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
151	11553	Chu Thi Nhu Quynh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
152	14951	Chu Thi Thai Hien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
153	09893	Chu Thi Thanh Tuyen	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
154	08292	Chu Thi Thu Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
155	13379	Chu Thuy Hang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
156	15116	Chu Van Phuc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
157	00598	Chu Van Tuan	15,00	1,00	1,15	17,25	40.631
158	13505	Chung Cam Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
159	11836	Chung Hue Huong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
160	00851	Chung Huyen Thao	6,00	1,10	1,15	7,59	17.877
161	14476	Chung Tu Tran	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
162	00834	Co Thi Ngoc Thom	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
163	15238	Cu Xuan Quyet	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
164	12239	Dam Nguyen Bao Tran	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
165	13813	Dam Thanh Toan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
166	14377	Dam Thi Diu Thao	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
167	01305	Dang Bao Ngoc	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
168	10431	Dang Bao Tram	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
169	01483	Dang Chu Khanh Linh	9,00	1,30	1,15	13,46	31.692
170	07521	Dang Dai Tao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
171	12010	Dang Dieu Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
172	02971	Dang Do Trung	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
173	05574	Dang Doan Anh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
174	11994	Dang Duong Huyen Ly	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
175	04243	Dang Ho Thuy Trang	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
176	01554	Dang Hoang Huy	12,00	1,10	1,10	14,52	34.200
177	04261	Dang Huu Thai	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
178	14828	Dang Huy Cong	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
179	11032	Dang Huynh Nhat Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
180	04404	Dang Kieu Tien	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
181	14724	Dang Kim Kieu	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
182	06303	Dang Lan Vi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
183	11070	Dang Le Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
184	07931	Dang Minh Phu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
185	00311	Dang Minh Thang	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
186	10323	Dang Minh Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
187	12380	Dang Ngoc An	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
188	05744	Dang Ngoc Anh Thi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
189	00898	Dang Ngoc Tu	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
190	15097	Dang Nguyen Tran Anh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
191	08806	Dang Nguyen Truc Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
192	02556	Dang Nguyen Tuan Khanh	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
193	14182	Dang Nhat Huy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
194	10651	Dang Quang Huy	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
195	13855	Dang Quang Huy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
196	03681	Dang Say Cuong	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
197	13416	Dang Tan Kha	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
198	15148	Dang Thai Xuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
199	01024	Dang Thanh Tam	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
200	04487	Dang Thanh Trung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
201	07170	Dang Thi Bich Phuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
202	08984	Dang Thi Hai Yen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
203	13472	Dang Thi Hien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
204	11326	Dang Thi Hoai	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
205	09912	Dang Thi Hue Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỜ PHIẾU PHÂN PHỐI
206	08633	Dang Thi Kieu Chi	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
207	02948	Dang Thi Kim Tinh	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
208	12170	Dang Thi Minh Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
209	11683	Dang Thi Minh Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
210	02633	Dang Thi My Duyen	2,00	1,20	1,10	2,64	6.218
211	00896	Dang Thi Nhung	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
212	12286	Dang Thi Phuong Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
213	08742	Dang Thi Thanh Huyen	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
214	12254	Dang Thi Thao Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
215	11460	Dang Thi Thuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
216	02983	Dang Thi Thuy Trang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
217	00626	Dang Thi Thuy Van	2,00	1,10	1,15	2,53	5.959
218	08612	Dang Thi Thuy Vi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
219	05605	Dang Thi Tu Nu	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
220	04944	Dang Thi Tuyet Nhi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
221	12456	Dang Thi Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
222	01170	Dang Thi Yen	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
223	06581	Dang Thinh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
224	06076	Dang Thu Hoang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
225	14624	Dang Thuy Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
226	05733	Dang Thuy Linh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
227	05515	Dang Thuy Mai Tram	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
228	14466	Dang Thuy Tuong Vi	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
229	14173	Dang Tran Diem Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
230	06848	Dang Tran Uyen Thao	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
231	01134	Dang Trung Thanh	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
232	12557	Dang Truong Anh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
233	11687	Dang Vo Duyen Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
234	13069	Dang Vo Quynh Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
235	10783	Dang Xuan Cong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
236	13692	Danh Thi Ngoc Diem	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
237	02932	Dao Bich Ngoc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
238	08819	Dao Dinh Dinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
239	14707	Dao Duy	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
240	00961	Dao Duy Cuong	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
241	04775	Dao Duy Hoang Vu	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
242	07981	Dao Duy Khanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
243	07869	Dao Minh Hieu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
244	14408	Dao Ngoc Tram	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
245	08528	Dao Nguyen Trung	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
246	14566	Dao Nhu Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
247	11856	Dao Pham Thuy Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
248	04720	Dao Quang Loc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
249	04289	Dao Quynh Linh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
250	12242	Dao Thanh Tam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
251	13835	Dao Thi Anh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
252	06213	Dao Thi Hong Thuy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
253	06804	Dao Thi Huong Quynh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
254	06810	Dao Thi Kim Lien	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
255	14528	Dao Thi Mai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
256	00048	Dao Thi Ngan	2,00	1,10	1,30	2,86	6.736
257	01884	Dao Thi Nhin	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
258	12725	Dao Thi Nhu Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
259	03069	Dao Thi Nhung	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
260	04516	Dao Thi Thu Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
261	11869	Dao Thi Truc Dao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
262	09752	Dao Thi Tuong Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
263	12611	Dao Thi Van	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
264	09935	Dao Tuan Vu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
265	12437	Dau Thi Bich Loan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
266	08419	Dau Thi Hong Lien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
267	13958	Dien Hoa Anh Khoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
268	09614	Dien Thuy My Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
269	09267	Dien Tieu My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
270	01114	Diep Phi Hung	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
271	06483	Diep Thai Thinh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
272	04105	Diep Thanh Phuoc	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
273	10078	Diep The Anh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
274	13946	Diep Thi Det	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
275	13017	Dinh Bao Tran	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHẢN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHẢN PHỐI
276	03526	Dinh Bui Hao Nhien	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
277	00773	Dinh Canh Duong	15,00	1,10	1,15	18,98	44.694
278	12482	Dinh Cong Loi	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
279	10024	Dinh Dieu Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
280	09476	Dinh Hoang Hai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
281	14536	Dinh Khac Hoan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
282	06688	Dinh Lan Anh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
283	05902	Dinh Le Truong	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
284	04071	Dinh Minh Thanh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
285	13325	Dinh Ngoc Anh Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
286	14740	Dinh Ngoc Thai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
287	04280	Dinh Nguyen Thuy Tien	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
288	11227	Dinh Phuong Hang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
289	13114	Dinh Tan Lam	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
290	11929	Dinh Thanh Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
291	07174	Dinh Thi Anh Tuyet	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
292	08616	Dinh Thi Cam Tu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
293	13016	Dinh Thi Kim Cuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
294	11860	Dinh Thi Kim Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
295	14817	Dinh Thi My Lan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
296	13139	Dinh Thi Nam Sam	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
297	07843	Dinh Thi Ngoc Anh	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
298	12171	Dinh Thi Ngoc Cham	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
299	09696	Dinh Thi Ngoc Tram	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
300	02453	Dinh Thi Nhu The	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
301	10579	Dinh Thi Thanh Huyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
302	00065	Dinh Thi Thanh Thuy	2,00	1,05	1,25	2,63	6.182
303	04039	Dinh Thi Thu Lan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
304	08734	Dinh Thi Thuy Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
305	12220	Dinh Thi Thuy Duong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
306	11817	Dinh Thi Xuan Truc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
307	02390	Dinh Trung Hieu	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
308	14659	Dinh Van Duy	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
309	02175	Dinh Van Duy Hung	12,00	1,30	1,10	17,16	40.419
310	12313	Dinh Van Khuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
311	AMC092	Dinh Van Tuc	15,00	1,05	1,00	15,75	37.097
312	06196	Dinh Vo Thu Huong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
313	13703	Dinh Xuan Hung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
314	12637	Dinh Xuan Sy	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
315	04842	Do Bao Ngoc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
316	14288	Do Bich Thuan	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
317	14230	Do Bui Anh Nguyet	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
318	06866	Do Chiem Duc	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
319	10229	Do Dat	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
320	03624	Do Dinh Cong	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
321	03253	Do Dinh Toan	6,00	1,20	1,05	7,56	17.807
322	02237	Do Duy Phuong Hai	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
323	08376	Do Hoai Nam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
324	09240	Do Hoang Son	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
325	05211	Do Hoang Thuy Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
326	12962	Do Hong Hung	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
327	14404	Do Hong Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
328	03291	Do Huu Minh	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
329	13860	Do Huynh Mai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
330	08044	Do Huynh Thanh Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
331	10900	Do Khac Hoang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
332	00931	Do Kim Cuc	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
333	15166	Do Kim Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
334	11470	Do Minh Thuan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
335	14685	Do Nam Anh	1,00	1,10	1,00	1,10	2.590
336	14586	Do Nam Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
337	06640	Do Ngoc Ha	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
338	06109	Do Ngoc Minh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
339	15219	Do Ngoc Nu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
340	13326	Do Ngoc Tuan Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
341	14639	Do Nguyen Minh Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
342	04909	Do Nhut Kim Binh	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
343	07473	Do Quang Minh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
344	08249	Do Quang Tu	6,00	1,20	1,00	7,20	16.959
345	05894	Do Quoc Dung	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
346	04240	Do Quoc Thach	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
347	14959	Do Quyet Thang	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
348	06065	Do Tan Thanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
349	03796	Do Thanh Cao Tri	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
350	09803	Do Thanh Gia Long	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
351	03910	Do Thanh Nga	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
352	AMC121	Do Thanh Son	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
353	11917	Do Thi An	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
354	09771	Do Thi Be Tram	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
355	04591	Do Thi Dang Hong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
356	10798	Do Thi Dieu Hang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
357	09093	Do Thi Hong Nhung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
358	10852	Do Thi Hong Suong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
359	07579	Do Thi Huyen Trang	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
360	02782	Do Thi Huynh Nhu	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
361	15015	Do Thi Kim Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
362	00045	Do Thi Kim Yen	12,00	1,05	1,30	16,38	38.581
363	04868	Do Thi Ly De	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
364	00982	Do Thi My Phuong	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
365	09445	Do Thi Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
366	13593	Do Thi Ngoc Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
367	04939	Do Thi Nhung	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
368	14612	Do Thi Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
369	15193	Do Thi Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
370	06269	Do Thi Thanh Hang	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
371	12441	Do Thi Thu Hue	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
372	06945	Do Thi Thu Huong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
373	06769	Do Thi Thu Thao	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
374	05159	Do Thi Thu Thuy	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
375	12455	Do Thi Thuy Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
376	14688	Do Thi Thuy Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
377	09294	Do Thi Thuy Quynh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
378	06152	Do Thien Nga	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
379	10736	Do Thu Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
380	11552	Do Thu Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIẾU PHÂN PHỐI
381	12645	Do Tien Long	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
382	05513	Do Tien Tuan	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
383	13920	Do Trong Phuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
384	05070	Do Trong Thanh	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
385	01938	Do Truc Vy	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
386	10487	Do Trung Duc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
387	07384	Do Tuan Vu	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
388	03918	Do Van Ba	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
389	11241	Do Van Hiep	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
390	04000	Do Van Thi	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
391	14364	Do Van Vinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
392	15254	Doan Anh Vu	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
393	10106	Doan Duy Hieu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
394	08130	Doan Ha Phuong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
395	04830	Doan Huynh Duc	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
396	03501	Doan Khanh Hung	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
397	06100	Doan Minh Hung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
398	02372	Doan Minh Quan	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
399	AMC010	Doan Ngoc Khai	9,00	1,20	1,05	11,34	26.710
400	08148	Doan Ngoc Tinh	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
401	11128	Doan Phi Long	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
402	14251	Doan Phuong Khanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
403	11400	Doan Phuong Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
404	15257	Doan Tan Cuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
405	04728	Doan Thanh Luan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
406	10678	Doan Thanh Thanh	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
407	14262	Doan Thi Anh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
408	00730	Doan Thi Hang	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
409	06383	Doan Thi Hong Phuong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
410	09756	Doan Thi Hong Van	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
411	13309	Doan Thi Huong Lien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
412	13587	Doan Thi Kieu Oanh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
413	04520	Doan Thi Kim Phuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
414	14668	Doan Thi Lua	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
415	14722	Doan Thi Phuong Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIẾU PHÂN PHỐI
416	09525	Doan Thi Thu Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
417	13845	Doan Thi Thu Hien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
418	13512	Doan Thi Thuy Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
419	09887	Doan Thi Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
420	00825	Doan Thi Van Khanh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
421	06651	Doan Thu Tra	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
422	14565	Doan Tran Quang Huy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
423	11131	Doan Van Khanh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
424	05420	Doan Van Thanh	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
425	10177	Dong Kim Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
426	11451	Dong Ngoc Kieu Trang	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
427	14365	Dong Thi Thuy Trang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
428	06186	Du Chi Hieu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
429	08255	Duong Chi Thang	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
430	06875	Duong Dinh Duy	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
431	14666	Duong Duc Toan	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
432	AMC109	Duong Duy Kha	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
433	10967	Duong Ha Giang	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
434	14051	Duong Hoai Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
435	10948	Duong Hoang Han	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
436	10644	Duong Minh Hieu	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
437	12039	Duong Minh Khang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
438	15159	Duong Ngoc Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
439	03383	Duong Ngoc Thuy Trang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
440	06504	Duong Nguyen Huynh Thi	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
441	05690	Duong Nguyen Quoc Tuan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
442	04019	Duong Nguyen Thu Trang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
443	14649	Duong Phan Thanh Thuy	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
444	12600	Duong Phuc Hau	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
445	13287	Duong Quoc Huy	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
446	14104	Duong Thai Quynh Dan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
447	07097	Duong Thanh Long	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
448	11077	Duong Thanh Que	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
449	12673	Duong Thi Ai Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
450	08032	Duong Thi Anh Linh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
451	07614	Duong Thi Hoai Thuong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
452	04446	Duong Thi Huyen Tran	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
453	13558	Duong Thi Khanh Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
454	10680	Duong Thi Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
455	04848	Duong Thi Mai Anh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
456	12543	Duong Thi Minh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
457	05630	Duong Thi My Binh	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
458	14909	Duong Thi My Ha	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
459	13961	Duong Thi My Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
460	08473	Duong Thi My Le	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
461	15108	Duong Thi Ngoc Thinh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
462	11812	Duong Thi Phi Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
463	14910	Duong Thi Thanh Huc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
464	10842	Duong Thi Thu Hang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
465	14630	Duong Thi Thu Huyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
466	01929	Duong Thi Thu Trang	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
467	11871	Duong Thi Thuy An	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
468	12218	Duong Thi Thuy Hien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
469	03567	Duong Thi Thuy Linh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
470	12093	Duong Thi Thuy Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
471	07664	Duong Thi Tuyet Loan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
472	13895	Duong Thoai Khuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
473	11306	Duong Thu Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
474	02658	Duong Thuy An	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
475	15083	Duong Thuy Ninh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
476	11599	Duong Thuy Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
477	02993	Duong Thuy Trang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
478	12804	Duong Tien Dat	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
479	AMC091	Duong Tien Thanh	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
480	15037	Duong Tran Tuan Kiet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
481	07444	Duong Van Canh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
482	09707	Duong Van Duong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
483	11660	Duong Van Te	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
484	14301	Duong Vinh Quoc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
485	06436	Duong Xuan Dong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
486	06818	Gian Thi Quynh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
487	15131	Giap Thanh The	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
488	11965	H' Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
489	15084	Ha Chi Luong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
490	01936	Ha Cong Anh Kiet	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
491	14193	Ha Gia Han	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
492	06481	Ha Hoang Dung	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
493	14580	Ha Huy Manh	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
494	03761	Ha My Duyen	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
495	04449	Ha Quang Bao	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
496	AMC060	Ha Quang Minh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
497	12144	Ha Thanh Dat	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
498	04913	Ha Thi Cam Nhung	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
499	09767	Ha Thi Dieu Anh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
500	13492	Ha Thi Hong Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
501	04770	Ha Thi Lan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
502	05462	Ha Thi My Long	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
503	10623	Ha Thi Phuong Vi	15,00	1,00	1,00	15,00	35.331
504	08937	Ha Thi Thanh Mai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
505	11701	Ha Thi Thanh Trang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
506	11733	Ha Thi Thu Nguyet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
507	04618	Ha Thi Van Anh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
508	10865	Ha Tuan Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
509	14311	Ha Tuan Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
510	13412	Ha Van Nguyen	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
511	15023	Ha Viet Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
512	02274	Ha Vu Huy	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
513	11458	Han Thi Hai	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
514	06293	Han Thi Sao	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
515	11619	Hang Ngoc Nhat Song	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
516	01365	Ho Han Tan	6,00	1,10	1,15	7,59	17.877
517	13867	Ho Huu Nam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
518	11252	Ho Huynh Nu Anh Van	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
519	14989	Ho Lam Khanh Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
520	00670	Ho Minh Hoang Yen	12,00	1,10	1,15	15,18	35.755

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
521	01643	Ho Minh Tri	3,00	1,00	1,10	3,30	7.772
522	00333	Ho Ngoc Hung	12,00	1,00	1,20	14,40	33.918
523	13119	Ho Ngoc Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
524	14742	Ho Nguyen Kim Khanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
525	03641	Ho Nhu Thu	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
526	12360	Ho Pham Thuy Duyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
527	07425	Ho Pham Tuan Dung	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646
528	14907	Ho Quang Dang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
529	01062	Ho Quang Toan	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
530	00779	Ho Quoc Bao	1,00	1,05	1,15	1,21	2.844
531	00244	Ho Quoc Dai	1,00	1,00	1,20	1,20	2.826
532	13722	Ho Quoc Dat	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
533	06138	Ho Quy Ly	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
534	10593	Ho Si Quoc Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
535	04462	Ho Tan Dat	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
536	12807	Ho Thanh Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
537	12118	Ho Thanh Vien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
538	15196	Ho The Nguyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
539	02299	Ho Thi Anh Tuyet	6,00	1,30	1,10	8,58	20.209
540	06438	Ho Thi Cam Le	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
541	14461	Ho Thi Hai Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
542	13283	Ho Thi Hoang Dieu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
543	14142	Ho Thi Hong Tham	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
544	05069	Ho Thi Kim Loan	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
545	05076	Ho Thi Kim Loan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
546	11916	Ho Thi My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
547	14634	Ho Thi My Hanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
548	06126	Ho Thi Ngoc Huyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
549	02620	Ho Thi Ngoc Tham	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
550	01981	Ho Thi Nhu Ngoc	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
551	01285	Ho Thi Phuong Thao	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
552	11652	Ho Thi Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
553	10586	Ho Thi Thanh Lam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
554	01410	Ho Thi Thanh Truc	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
555	04965	Ho Thi Thao	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHẢN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIẾU PHẢN PHỐI
556	11642	Ho Thi Thao Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
557	07778	Ho Thi Thu Ha	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
558	08886	Ho Thi Thu Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
559	12686	Ho Thi Thu Trang	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
560	04672	Ho Thi Thuy Linh	9,00	1,30	1,05	12,29	28.936
561	00570	Ho Thi Tuong Vy	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
562	09716	Ho Thi Tuyet Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
563	10517	Ho Thi Yen Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
564	15136	Ho Thuy Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
565	04304	Ho Thuy Tien	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646
566	12847	Ho Tran Minh Ngoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
567	14407	Ho Tran Nhat Tan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
568	12635	Ho Trong Y	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
569	09971	Ho Trung Tin	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
570	15246	Ho Tuyet Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
571	15397	Ho Van The Nhan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
572	11469	Ho Viet Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
573	12751	Ho Vuong Vuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
574	00370	Ho Xuan Thu	6,00	1,10	1,20	7,92	18.654
575	11411	Hoa Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
576	09151	Hoang Bao Xuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
577	09412	Hoang Chung Thuy	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
578	07875	Hoang Dang Thanh Tung	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
579	12003	Hoang Dieu Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
580	15263	Hoang Dinh Khanh Tuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
581	09543	Hoang Dinh Khap	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
582	01403	Hoang Duong Thuy	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
583	08075	Hoang Giang Son	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
584	12936	Hoang Hai Nam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
585	14327	Hoang Hai Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
586	08074	Hoang Ho Thuy Tien	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
587	07272	Hoang Hoai Thuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
588	05606	Hoang Huu Dinh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
589	15000	Hoang Kim Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
590	06869	Hoang Lan	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
591	11127	Hoang Lan Phuong	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
592	05649	Hoang Le Cam Ly	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
593	09380	Hoang Manh Linh	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
594	15229	Hoang Minh Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
595	03945	Hoang Minh Hien	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
596	07984	Hoang Minh Khang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
597	04719	Hoang Minh Tien	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
598	03433	Hoang Minh Tien	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
599	13148	Hoang Minh Truong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
600	08797	Hoang Ngoc Khanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
601	07539	Hoang Ngoc Lam	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
602	14279	Hoang Ngoc Minh Chau	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
603	08791	Hoang Ngoc Trung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
604	10062	Hoang Nguyen Thuy Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
605	02777	Hoang Nguyen Tra My	2,00	1,10	1,10	2,42	5.700
606	07079	Hoang Nhat Thanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
607	08120	Hoang Phuong Mai	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
608	14794	Hoang Quang Binh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
609	01383	Hoang Quoc Duy	9,00	1,05	1,15	10,87	25.597
610	04924	Hoang Quoc Vi	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
611	01063	Hoang Tan Nhut Kha	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
612	09408	Hoang Tan Trung	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
613	06342	Hoang Thanh Cong	1,00	1,10	1,05	1,16	2.720
614	11961	Hoang Thanh Mai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
615	11970	Hoang Thanh Ngoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
616	06119	Hoang Thi Bao Vy	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
617	00606	Hoang Thi Bich Hanh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
618	07157	Hoang Thi Hoan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
619	13343	Hoang Thi Hong Uyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
620	03623	Hoang Thi Kim Ngoc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
621	12122	Hoang Thi Kim Nhung	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
622	09004	Hoang Thi Mai Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
623	11130	Hoang Thi Minh Hue	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
624	01747	Hoang Thi Minh Huyen	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
625	08277	Hoang Thi Ngoc	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIÊU PHÂN PHỐI
626	01193	Hoang Thi Ngoc Thanh	2,00	1,30	1,15	2,99	7.042
627	13319	Hoang Thi Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
628	08132	Hoang Thi Phuong Thao	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
629	12328	Hoang Thi Tho	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
630	12024	Hoang Thi Thom	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
631	07965	Hoang Thi Thu Thao	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
632	00954	Hoang Thi Thu Trang	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
633	13318	Hoang Thi Thuy Duong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
634	06770	Hoang Thi Tuyen Le	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
635	09524	Hoang Thi Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
636	09374	Hoang Thien Quoc	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
637	13794	Hoang Thu Hien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
638	00923	Hoang Thu Thuy	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
639	11900	Hoang Tien Cuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
640	04330	Hoang Tien Dat	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
641	01018	Hoang Tran Anh Minh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
642	03295	Hoang Trung Kien	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
643	14851	Hoang Tu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
644	06892	Hoang Tuan Anh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
645	14795	Hoang Van Bang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
646	11454	Hoang Van Hung	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
647	04873	Hoang Van Linh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
648	13339	Hoang Van Thai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
649	14600	Hoang Van Thang	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
650	10373	Hoang Van Tien	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
651	03360	Hoang Van Tien	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
652	00922	Hoang Van Viet	1,00	1,05	1,15	1,21	2.844
653	12860	Hoang Viet Hung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
654	11256	Hoang Vu Thanh Hung	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
655	00822	Hoang Vu Thanh Thao	12,00	1,10	1,15	15,18	35.755
656	10650	Hoang Vu Thao Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
657	10477	Hong Ngoc Phuong Vy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
658	13435	Hong Phuong Nga	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
659	09109	Hua Tam Chi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
660	11940	Huynh Anh Huyen Tram	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
661	09823	Huynh Bao Han	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
662	11450	Huynh Bao Trung	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
663	14017	Huynh Cao Hoang Oanh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
664	13021	Huynh Cong Danh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
665	14029	Huynh Cong Khai	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
666	12358	Huynh Dang Tuyet Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
667	07197	Huynh Diem Yen Ha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
668	09438	Huynh Do Trung Hieu	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
669	09698	Huynh Duc Dzinh	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
670	01741	Huynh Duc Thinh	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
671	13944	Huynh Duc Trung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
672	02757	Huynh Duong Diem Hang	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
673	09995	Huynh Duong Kim Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
674	11244	Huynh Duong Thanh Tuyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
675	05872	Huynh Duy Phuong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
676	07032	Huynh Gia Thong	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
677	07265	Huynh Ho My Hanh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
678	03051	Huynh Hue Thy	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
679	14664	Huynh Huu Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
680	11736	Huynh Huy Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
681	14346	Huynh Kieu Diem	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
682	15189	Huynh Kim Trieu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
683	14606	Huynh Ky Nguyen Binh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
684	03586	Huynh Le Phuc	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
685	12427	Huynh Minh Hai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
686	00635	Huynh Minh Quan	6,00	1,10	1,15	7,59	17.877
687	13486	Huynh Minh Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
688	14041	Huynh Nam Nhat Quynh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
689	12447	Huynh Ngoc Hoang Thu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
690	02049	Huynh Ngoc Hong Thach	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
691	15324	Huynh Ngoc Khanh Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
692	14498	Huynh Ngoc Nhan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
693	09349	Huynh Ngoc Nhu Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
694	14150	Huynh Ngoc Nuoii	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
695	14425	Huynh Ngoc Tran	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
696	09182	Huynh Ngoc Truong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
697	11203	Huynh Ngoc Tuong Vy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
698	14285	Huynh Nguyen Anh Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
699	14961	Huynh Nguyen Duong	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
700	06868	Huynh Nhu	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
701	14844	Huynh Nhu Y	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
702	08100	Huynh Nhu Y	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
703	03705	Huynh Pham Kim Tam	2,00	1,30	1,05	2,73	6.430
704	03661	Huynh Phat Vinh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
705	13363	Huynh Phi Au	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
706	07669	Huynh Phu Khoa	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
707	10211	Huynh Phuoc Thien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
708	12428	Huynh Quang Thien	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
709	06349	Huynh Quoc Bao	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
710	11053	Huynh Quoc Khuong	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
711	14386	Huynh Tam Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
712	04335	Huynh Tan Duy	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
713	01701	Huynh Thanh Kieu	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
714	14352	Huynh Thanh Nam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
715	12043	Huynh Thanh Sang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
716	03993	Huynh Thanh Tam	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
717	14940	Huynh Thanh Truc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
718	10630	Huynh Thanh Trung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
719	11931	Huynh Thanh Tuyen	15,00	1,10	1,00	16,50	38.864
720	10698	Huynh Thi Anh Dao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
721	12915	Huynh Thi Anh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
722	15056	Huynh Thi Be Dieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
723	00553	Huynh Thi Be Loan	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
724	09872	Huynh Thi Bich Thuy	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
725	10767	Huynh Thi Cam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
726	08893	Huynh Thi Hoai Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
727	01419	Huynh Thi Hoang Oanh	3,00	1,20	1,15	4,14	9.751
728	02450	Huynh Thi Hoang Yen	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
729	14070	Huynh Thi Hong Hanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
730	11727	Huynh Thi Hong Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
731	09385	Huynh Thi Khanh Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
732	13445	Huynh Thi Kim Trinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
733	14183	Huynh Thi Linh Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
734	09685	Huynh Thi Minh Thu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
735	12368	Huynh Thi Muoi	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
736	07161	Huynh Thi My Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
737	04680	Huynh Thi My Loan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
738	05460	Huynh Thi Ngoc Anh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
739	05094	Huynh Thi Ngoc Hao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
740	02797	Huynh Thi Ngoc Loan	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
741	10862	Huynh Thi Ngoc My	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
742	14335	Huynh Thi Ngoc Phu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
743	13307	Huynh Thi Ngoc Tran	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
744	12861	Huynh Thi Nhu Y	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
745	12537	Huynh Thi Nu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
746	03249	Huynh Thi Phuc Hau	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
747	06094	Huynh Thi Phuong Lan	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
748	11935	Huynh Thi Thai Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
749	01496	Huynh Thi Thanh Nga	1,00	1,05	1,15	1,21	2.844
750	13886	Huynh Thi Thu Cuc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
751	00175	Huynh Thi Thu Thuy	12,00	1,20	1,20	17,28	40.701
752	12102	Huynh Thi Thuan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
753	11569	Huynh Thi Thuy Hong	9,00	1,20	1,00	10,80	25.438
754	02895	Huynh Thi Tra Mi	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
755	05372	Huynh Thi Trang	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645
756	12733	Huynh Thi Truc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
757	08335	Huynh Thi Truc My	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
758	12583	Huynh Thi Truc Quyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
759	07372	Huynh Thi Yen Ngoc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
760	13581	Huynh Thi Yen Vi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
761	12369	Huynh Thien Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
762	15334	Huynh Thu Mai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
763	04213	Huynh Thuy Ngoc Quynh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
764	15104	Huynh Thuy Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
765	13536	Huynh Tieu Long	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIẾU PHÂN PHỐI
766	03669	Huynh Trung Dong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
767	07747	Huynh Truong Phi	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
768	10322	Huynh Tu Huong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
769	14319	Huynh Tu Lan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
770	02936	Huynh Tuan Lam	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
771	01405	Huynh Van Binh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
772	11774	Huynh Van Dan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
773	12095	Huynh Van Khoe	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
774	03804	Huynh Van Nhan	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
775	11212	Huynh Van Toi	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
776	01944	Huynh Van Vinh	12,00	1,00	1,10	13,20	31.091
777	AMC009	Huynh Xuan Trang	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
778	07319	Huynh Yen Nhi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
779	06249	K' Chien	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
780	06812	Khang Nhat Le	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
781	03065	Khong Duy Khanh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
782	14001	Khong Thi Kim Ha	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
783	09265	Khong Thi Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
784	07261	Khuat Le Diep Quynh	9,00	1,30	1,05	12,29	28.936
785	11235	Khuat Ngan Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
786	11858	Khuu Thanh Chuyen	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
787	12051	Khuu Thao Nguyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
788	13658	Kieu Anh Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
789	04892	Kieu Minh Thanh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
790	07543	Kieu Phat Huy	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
791	14258	Kieu Thi Hong Oanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
792	12894	Kim Thi Nhu Quynh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
793	00646	La Quoc Dung	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
794	02306	La Thanh Nga	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
795	11001	La Thi Thu Huong	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
796	01548	La Thi Thuy	2,00	1,10	1,10	2,42	5.700
797	14380	La Truong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
798	08772	Lac Cao Thuy Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
799	13427	Lai Ngoc Luong Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
800	12300	Lai Ngoc Xuan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
801	06225	Lai Thi Mai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
802	07631	Lai Thi Ngoc Thu	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
803	07038	Lai Thi Phuong Linh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
804	15183	Lai Thi Thanh	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
805	15174	Lai Thi Thanh Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
806	05048	Lai Tran Thanh Phong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
807	05443	Lam Diem Huong	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
808	02831	Lam Dinh Dat	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
809	06619	Lam Hai Nguyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
810	14526	Lam Hanh Quyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
811	15135	Lam Hoang My Ngoc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
812	14132	Lam Hoang Quan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
813	10205	Lam Hung	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
814	11879	Lam Huu Huy	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
815	08272	Lam My Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
816	01833	Lam Ngoc Bich Tuyen	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
817	08969	Lam Nguyen Anh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
818	07235	Lam Nguyen Quynh Thy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
819	06316	Lam Nhat Linh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
820	14773	Lam Nhat Quynh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
821	07541	Lam Pham Anh Vu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
822	09996	Lam Phuong Ngoc	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
823	00986	Lam Quang Truong	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
824	02729	Lam Quoc Thong	15,00	1,05	1,10	17,33	40.807
825	08518	Lam Thanh Nguyen	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
826	09065	Lam Thi Hoang Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
827	12201	Lam Thi Hong Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
828	06133	Lam Thi Hue	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
829	11889	Lam Thi Ngoc Thoa	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
830	03791	Lam Thi Ngoc Thy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
831	15112	Lam Thi Tuong Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
832	08431	Lam Thi Yen Nhi	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
833	14159	Lam Thuc Nhi	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
834	13018	Lam Thuy Dang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
835	13535	Lam Tieu My	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHẢN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIẾU PHẢN PHỐI
836	05765	Lam Tran Hai Van	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
837	12777	Lam Truong Ngoan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
838	01140	Lam Van Duong	2,00	1,10	1,15	2,53	5.959
839	AMC051	Lam Van Thanh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
840	15076	Lam Yen Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
841	09868	Lam Yen Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
842	11561	Lao Nhat Quang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
843	11194	Le Anh Ban Mai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
844	05806	Le Anh Khoa	15,00	1,05	1,05	16,54	38.952
845	08347	Le Anh Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
846	14625	Le Anh Quan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
847	08701	Le Anh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
848	03146	Le Anh Thu	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
849	05595	Le Anh Trinh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
850	15373	Le Ba Nhat Minh	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
851	07486	Le Bao Nhi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
852	13861	Le Bao Toan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
853	12150	Le Be Hao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
854	11780	Le Bich Hang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
855	13760	Le Bich Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
856	12738	Le Bich Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
857	13160	Le Cam Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
858	11422	Le Cam Tien	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
859	14157	Le Chau Kha	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
860	10539	Le Che Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
861	05066	Le Chi Nguyen	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
862	05171	Le Chi Thanh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
863	05559	Le Chi Tinh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
864	07175	Le Cong Duy	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
865	10174	Le Cong Khanh	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
866	09810	Le Cong Nghi	6,00	1,20	1,00	7,20	16.959
867	14078	Le Dang Toi	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
868	10274	Le Dieu Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
869	05839	Le Do Thuy Vy	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
870	11839	Le Duc Hoang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
871	10173	Le Duc Manh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
872	02374	Le Duc Tin	12,00	1,10	1,10	14,52	34.200
873	08909	Le Duong Hong Ngoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
874	08716	Le Duy Khang	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
875	08007	Le Duy Khang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
876	03063	Le Gia Thang	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
877	10051	Le Gia Thinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
878	04214	Le Giang Nhung Kim	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
879	00705	Le Ha Huy Phuong	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
880	13594	Le Ha Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
881	11923	Le Hai Yen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
882	06160	Le Hiep Thanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
883	09674	Le Ho Thi Kim Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
884	08802	Le Hoai My	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
885	03692	Le Hoai Nam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
886	13178	Le Hoai Phuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
887	06999	Le Hoan Vu	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
888	04887	Le Hoang Dieu Thuy	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
889	14228	Le Hoang Dieu Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
890	06148	Le Hoang Duy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
891	12902	Le Hoang Han	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
892	01094	Le Hoang Lam	15,00	1,10	1,15	18,98	44.694
893	14735	Le Hoang Lam	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
894	05555	Le Hoang Minh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
895	07404	Le Hoang Nhat Cuong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
896	12519	Le Hoang Phuoc	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
897	05466	Le Hoang Van	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
898	11673	Le Hoang Van Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
899	12226	Le Hong My Duyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
900	14036	Le Hong Nghi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
901	05772	Le Hong Nhat	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
902	06974	Le Hong Son	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
903	06996	Le Hong Son	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
904	04308	Le Hong Thai	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
905	01480	Le Hong Truong	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
906	05112	Le Huu Phuoc	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
907	08080	Le Huu Tai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
908	13437	Le Huu Toan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
909	04964	Le Huyen Nga	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
910	14339	Le Huynh Thao Uyen	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
911	05560	Le Kieu Ngan	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
912	10033	Le Kieu Oanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
913	00878	Le Kim Cuc	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
914	15318	Le Kim My	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
915	13174	Le Kim Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
916	01201	Le Kim Ngoc	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
917	06724	Le Kim Oanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
918	11171	Le Kim Thien Huong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
919	04459	Le Linh Ha Ngan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
920	13988	Le Mai Ha My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
921	14949	Le Manh Hung	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
922	02495	Le Manh Hung	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
923	02065	Le Minh Cuong	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
924	02469	Le Minh Duc	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
925	02477	Le Minh Hieu	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
926	14932	Le Minh Hoang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
927	03837	Le Minh Quat	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
928	12188	Le Minh Tien	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
929	01777	Le Minh Trang	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
930	AMC102	Le Minh Tuan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
931	02214	Le My Hanh	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
932	13506	Le Ngan Giang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
933	00501	Le Ngoc An	1,00	1,05	1,20	1,26	2.967
934	14878	Le Ngoc Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
935	13388	Le Ngoc Ha	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
936	04702	Le Ngoc Lan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
937	14420	Le Ngoc Ngan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
938	AMC094	Le Ngoc Tam	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
939	09117	Le Nguyen Anh Thu	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
940	04624	Le Nguyen Bich Van	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
941	10176	Le Nguyen Dai Duong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
942	07505	Le Nguyen Duy Tan	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
943	01542	Le Nguyen Hong Thuy	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
944	09370	Le Nguyen Huy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
945	03698	Le Nguyen Minh Hoan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
946	12937	Le Nguyen My Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
947	09407	Le Nguyen Ngoc Thy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
948	05570	Le Nguyen Nhat Minh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
949	11851	Le Nguyen Phuong Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
950	06901	Le Nguyen Quoc	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
951	09360	Le Nguyen Thanh Xuan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
952	05981	Le Nguyen Thi Thanh Truc	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
953	11430	Le Nguyen Thuy Tien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
954	08875	Le Nhat	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
955	06018	Le Nhat Hang	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
956	05659	Le Nhat Hoa	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
957	07503	Le Nhut Anh Thu	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
958	02752	Le Pham Lan Anh	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
959	01889	Le Pham Ly Khuong	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
960	14988	Le Phan Thanh Tuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
961	04593	Le Phung Tuyen	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
962	06513	Le Phuoc Hien	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
963	15293	Le Phuoc Trong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
964	05392	Le Phuong Dung	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
965	14633	Le Phuong Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
966	04366	Le Phuong Thao	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
967	15060	Le Phuong Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
968	06001	Le Quang Cong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
969	08252	Le Quang Dai	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
970	14495	Le Quang Huu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
971	04903	Le Quang Huy	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
972	10768	Le Quang Phu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
973	04594	Le Quang Su Thu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
974	04424	Le Quoc Nam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
975	AMC096	Le Quoc Quy	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
976	03183	Le Quoc Truong	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
977	13598	Le Quoc Tung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
978	13966	Le Quoc Vien	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
979	14363	Le Quy Hoi	1,00	1,10	1,00	1,10	2.590
980	13806	Le Quyen Tran	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
981	07171	Le Quynh Mai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
982	07710	Le Quynh Ngan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
983	06928	Le Tan Bao	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
984	10105	Le Tan Phung	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
985	12117	Le Thai Hung	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
986	03048	Le Thanh	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
987	07125	Le Thanh Hung	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
988	14111	Le Thanh Hung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
989	03849	Le Thanh Nhan	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
990	06981	Le Thanh Nhan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
991	14040	Le Thanh Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
992	03219	Le Thanh Sang	1,00	1,10	1,05	1,16	2.720
993	00472	Le Thanh Thuy	9,00	1,05	1,20	11,34	26.710
994	14991	Le Thanh Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
995	09384	Le Thao Uyen	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
996	11643	Le The Long	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
997	09859	Le Thi Anh Nguyet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
998	10167	Le Thi Bach Van	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
999	09603	Le Thi Bach Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1000	01996	Le Thi Bao Huong	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
1001	05319	Le Thi Bich Ngoc	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
1002	08917	Le Thi Bich Ngoc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1003	04952	Le Thi Bich Ngoc	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
1004	05701	Le Thi Bich Nguyen	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1005	10855	Le Thi Bich Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1006	13863	Le Thi Bich Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1007	01706	Le Thi Binh	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
1008	09121	Le Thi Cam Tien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1009	10850	Le Thi Da Ly	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1010	02675	Le Thi Diem	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1011	13761	Le Thi Diem	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1012	02476	Le Thi Diem Thuy	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
1013	06545	Le Thi Dieu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1014	09573	Le Thi Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1015	06337	Le Thi Gam	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1016	06668	Le Thi Ha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1017	13323	Le Thi Ha	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1018	12510	Le Thi Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1019	11156	Le Thi Hai	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091
1020	14385	Le Thi Hai Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1021	02736	Le Thi Han	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
1022	10356	Le Thi Hang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1023	12376	Le Thi Hoai Phuong	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1024	00981	Le Thi Hoan	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
1025	03370	Le Thi Hoang Dieu	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1026	03028	Le Thi Hoang Han	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
1027	11112	Le Thi Hoang Suong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1028	05358	Le Thi Hong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1029	06123	Le Thi Hong Dao	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1030	03185	Le Thi Hong Hanh	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1031	10140	Le Thi Hong Hue	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1032	08228	Le Thi Hong Ngoc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1033	02321	Le Thi Hong Quynh	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
1034	04739	Le Thi Hong Van	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1035	14579	Le Thi Hong Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1036	07903	Le Thi Hong Xuan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1037	08666	Le Thi Hue	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1038	14488	Le Thi Hue	15,00	1,05	1,00	15,75	37.097
1039	02724	Le Thi Huong	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1040	13943	Le Thi Huong Lai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1041	12857	Le Thi Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1042	11117	Le Thi Huyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1043	04569	Le Thi Huyen Nhung	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645
1044	07609	Le Thi Huynh Nhu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1045	10929	Le Thi Khanh Chi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
1046	08906	Le Thi Kieu Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1047	14603	Le Thi Kieu Trinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1048	10653	Le Thi Kim Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1049	13959	Le Thi Kim Lau	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1050	13992	Le Thi Lan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1051	13791	Le Thi Lan Phuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1052	13002	Le Thi Lien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1053	11116	Le Thi Ly	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1054	14906	Le Thi Mai	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1055	10899	Le Thi Mai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1056	00076	Le Thi Mai Thi	2,00	1,10	1,25	2,75	6.477
1057	03893	Le Thi Minh Hoa	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1058	04413	Le Thi Minh Ngoc	6,00	1,30	1,05	8,19	19.290
1059	03340	Le Thi Minh Thao	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1060	05451	Le Thi Mong Kha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1061	07166	Le Thi My Duyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1062	00413	Le Thi My Hanh	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
1063	07478	Le Thi My Huyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1064	11743	Le Thi My Trinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1065	13414	Le Thi Na	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1066	06877	Le Thi Ngan Ha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1067	13268	Le Thi Nghi Dinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1068	12383	Le Thi Ngoc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1069	05552	Le Thi Ngoc Anh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1070	06772	Le Thi Ngoc Bich	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
1071	03175	Le Thi Ngoc Cam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1072	02425	Le Thi Ngoc Dung	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
1073	13303	Le Thi Ngoc Duong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1074	08174	Le Thi Ngoc Hang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1075	06506	Le Thi Ngoc Huyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1076	13083	Le Thi Ngoc Lam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1077	14597	Le Thi Nhat Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1078	11946	Le Thi Nhu Ngoc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1079	14520	Le Thi Nhu Quynh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1080	00651	Le Thi Phuong	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
1081	12359	Le Thi Phuong Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1082	12406	Le Thi Phuong Thao	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1083	05334	Le Thi Phuong Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1084	09717	Le Thi Phuong Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1085	05754	Le Thi Quynh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1086	06811	Le Thi Quynh Anh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1087	10120	Le Thi Thai Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1088	12160	Le Thi Thanh Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1089	09131	Le Thi Thanh Huyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1090	03580	Le Thi Thanh Huyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1091	13458	Le Thi Thanh Mo	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1092	10296	Le Thi Thanh Nga	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1093	11179	Le Thi Thanh Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1094	09901	Le Thi Thanh Tam	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1095	01866	Le Thi Thanh Thuan	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
1096	11841	Le Thi Thanh Thuy	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1097	11145	Le Thi Thanh Thuy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1098	06470	Le Thi Thanh Thuy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1099	13749	Le Thi Thao Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1100	13337	Le Thi Thao Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1101	01064	Le Thi Thi	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1102	13748	Le Thi Thu Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1103	14221	Le Thi Thu Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1104	13901	Le Thi Thu Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1105	15233	Le Thi Thu Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1106	05759	Le Thi Thu Phuong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1107	11976	Le Thi Thu Thao	3,00	1,20	1,00	3,60	8.479
1108	15070	Le Thi Thuy Diem	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1109	04980	Le Thi Thuy Diem	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1110	08213	Le Thi Thuy Hang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1111	06956	Le Thi Thuy Hong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1112	15161	Le Thi Thuy Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1113	03922	Le Thi Thuy Trang	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1114	03971	Le Thi Thuy Van	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1115	13392	Le Thi Thuy Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
1116	13702	Le Thi Tram Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1117	12638	Le Thi Truc Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1118	05182	Le Thi Truc Ly	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1119	12101	Le Thi Truc Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1120	12761	Le Thi Tuong Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1121	11613	Le Thi Tuyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1122	12064	Le Thi Tuyen Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1123	05284	Le Thi Tuyen Suong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1124	00426	Le Thi Van Anh	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
1125	00785	Le Thi Vi Ai	9,00	1,30	1,15	13,46	31.692
1126	10628	Le Thi Xuan Huong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1127	06734	Le Thi Xuan Thi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1128	13960	Le Thi Xuan Xinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1129	15032	Le Thi Xuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1130	05805	Le Thien Tan	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
1131	06738	Le Thu Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1132	11191	Le Thuy Duong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1133	14547	Le Thuy Phuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1134	14049	Le Thuy Tien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1135	12986	Le Ton Ha My	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1136	11009	Le Tra My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1137	08368	Le Tram Anh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1138	08622	Le Tran Anh Tam	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1139	02293	Le Tran Huy	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
1140	11861	Le Tran Kim Phuong	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
1141	12234	Le Tran My Duc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1142	06760	Le Tran Ngoc Khanh	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
1143	07463	Le Tran Xuan Ngan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1144	10828	Le Trong Binh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1145	13994	Le Trong Hoa	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1146	14860	Le Trong Viet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1147	13465	Le Truc Chi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1148	01727	Le Trung Duong	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
1149	04678	Le Trung Hai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1150	10976	Le Trung Hau	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
1151	10725	Le Trung Ngoan	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
1152	14599	Le Trung Thao	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1153	08043	Le Truong Ngoc Anh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1154	10221	Le Tu Khanh	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
1155	10599	Le Tuan An	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1156	02170	Le Van Anh Tuan	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1157	10664	Le Van Chien	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1158	14687	Le Van Cuong	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1159	05847	Le Van Duc	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1160	09626	Le Van Hung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1161	00661	Le Van Hung	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
1162	14636	Le Van Hung	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1163	07863	Le Van Qui	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1164	00650	Le Van Quy	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1165	02165	Le Van Sang	15,00	1,05	1,10	17,33	40.807
1166	06088	Le Van Sang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1167	01748	Le Van Thanh	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1168	08367	Le Van Truc	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1169	03188	Le Van Trung	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1170	08549	Le Van Vu Vuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1171	14808	Le Viet Anh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1172	10118	Le Viet Hoa	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1173	14239	Le Viet Huy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1174	13546	Le Viet Xo	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1175	02277	Le Vu Thach	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1176	14822	Le Xuan Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1177	01237	Le Xuan Minh	9,00	1,00	1,15	10,35	24.378
1178	07133	Le Xuan Trung	15,00	1,05	1,05	16,54	38.952
1179	11428	Le Xuan Truong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1180	07082	Le Y Ly	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1181	05183	Lien Hung Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1182	06201	Lim Kim Ghet	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1183	AMC052	Lo Ba Triet	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
1184	05992	Lo Thi Hang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1185	12679	Lu Thanh Tuan	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1186	14178	Lu Thi Que Phuong	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
1187	02792	Lu Tran Thuan	12,00	1,00	1,10	13,20	31.091
1188	01700	Luong Cam Huy	2,00	1,10	1,10	2,42	5.700
1189	12448	Luong Da Ngan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1190	10897	Luong Dinh Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1191	12707	Luong Duc Manh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1192	14422	Luong Hoang Bao Long	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1193	09413	Luong Hoang Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1194	09775	Luong Hong Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1195	12957	Luong Kieu Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1196	05903	Luong Nguyen Ngoc Quynh	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
1197	01790	Luong Phu Phat	9,00	1,05	1,10	10,40	24.484
1198	04212	Luong Thao Nhu Quynh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1199	12134	Luong Thi Bich Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1200	07295	Luong Thi Minh Ha	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1201	02728	Luong Thi Ngoc Anh	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1202	14783	Luong Thi Ngoc Huyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1203	08442	Luong Thi Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1204	11542	Luong Thi Phuong Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1205	03373	Luong Thi Thanh Phi	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1206	05422	Luong Thi Thanh Thao	3,00	1,20	1,05	3,78	8.903
1207	07759	Luong Thi Thu Hang	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1208	13686	Luong Thi Thu Uyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1209	02774	Luong Thi Tu Tram	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
1210	10374	Luong Thi Xuan Thu	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
1211	15022	Luong Thien Phuc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1212	04894	Luong Van Ngo	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1213	09190	Luong Vo Hong Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1214	03081	Luu Anh Duc	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1215	03959	Luu Hoang Que Tram	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1216	01004	Luu Ngoc Luyen	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
1217	07240	Luu Ngoc Quyen	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1218	00302	Luu Nguyen Phuong Thuy	9,00	1,00	1,20	10,80	25.438
1219	00555	Luu Phan Hoang Quynh Linh	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
1220	02843	Luu Quoc Anh	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1221	11888	Luu Quoc Dung	12,00	1,00	1,00	12,00	28.265
1222	00668	Luu Quoc Huu	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
1223	AMC012	Luu Thanh Nam	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1224	11217	Luu Thi Bao Tran	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
1225	15275	Luu Thi Hong Diem	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1226	05073	Luu Thi Kieu Luu	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1227	14827	Luu Thi Ngoc Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1228	11800	Luu Thi Thanh Binh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1229	15107	Luu Thi Truc Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1230	12504	Luu Thi Van Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1231	09330	Luu Thien Hao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1232	12698	Luu Truc Loan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1233	03393	Luu Tu Kien	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1234	14737	Luu Tuan Tu	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1235	07756	Luu Van Thach	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1236	00829	Luu Vinh Hoa Binh	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
1237	01856	Ly Anh Tuan	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
1238	00872	Ly Anh Tung	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
1239	13116	Ly Ba Hao	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1240	03495	Ly Hong Tram	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1241	07587	Ly Minh Trung	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1242	15016	Ly Ngoc Han	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1243	11530	Ly Ngoc Phuong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1244	11344	Ly Phuoc Anh	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1245	11343	Ly Quoc Dat	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1246	04553	Ly Tai Hung	15,00	1,05	1,05	16,54	38.952
1247	04625	Ly Thanh Huyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1248	07866	Ly Thi Be Ngoan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1249	01093	Ly Thi Hue	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
1250	00777	Ly Thi Huong	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
1251	00509	Ly Thi Phuong Lan	9,00	1,10	1,20	11,88	27.982
1252	10407	Ly Tran Hao	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1253	11463	Ly Tran Quang	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1254	02892	Ly Trieu Duong	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1255	07807	Ly Van Be	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473

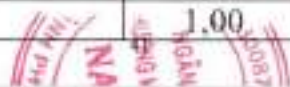
STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1256	01646	Ly Van Lao	1,00	1,10	1,10	1,21	2.850
1257	09169	Ly Xuan Hai	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1258	14374	Ma Thi Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1259	11520	Mac Thi Ngoc Cham	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
1260	14854	Mac Thi Truc Mai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1261	11529	Mai Hoang Long	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1262	14627	Mai Lan Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1263	07027	Mai Manh Tuong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1264	12090	Mai Pham Kim Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1265	03727	Mai Quoc Thien	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1266	05302	Mai Quoc Tuan	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1267	14491	Mai Thanh Hung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1268	11468	Mai Thi Anh Tuyet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1269	13782	Mai Thi Bich Lanh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1270	08281	Mai Thi Cam Tien	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1271	02801	Mai Thi Cong Minh	9,00	1,20	1,10	11,88	27.982
1272	00089	Mai Thi Hong	6,00	1,30	1,20	9,36	22.046
1273	02816	Mai Thi Hong Lieu	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
1274	12514	Mai Thi Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1275	02650	Mai Thi Ly Kha	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
1276	01000	Mai Thi Minh Nguyet	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1277	13264	Mai Thi Nhan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1278	02206	Mai Thi Nhu Thao	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
1279	07962	Mai Thi Thuy Vinh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1280	13470	Mai Thi Xuan Mo	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1281	02649	Mai Tu Oanh	9,00	1,05	1,10	10,40	24.484
1282	09981	Mai Tu Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1283	06561	Mai Xuan Hoang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1284	02363	Mieu Xuan Lanh	9,00	1,05	1,10	10,40	24.484
1285	00307	Nghiem Xuan Thanh	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
1286	13765	Ngo Anh Hong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1287	14018	Ngo Anh Ngoc	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1288	14888	Ngo Cong Hoan	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
1289	02346	Ngo Dang The	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
1290	09649	Ngo Dieu Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIÊU PHÂN PHỐI
1291	11548	Ngo Gia Khang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1292	12282	Ngo Hong Kim Ly	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1293	05525	Ngo Hue Linh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1294	05695	Ngo Huy Hoang	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1295	05684	Ngo Huynh Nhu	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
1296	01241	Ngo Kien Dinh	15,00	1,00	1,15	17,25	40.631
1297	13757	Ngo Kim Ngan	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1298	09289	Ngo Mai Lam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1299	02217	Ngo Minh Hai	15,00	1,05	1,10	17,33	40.807
1300	11775	Ngo Minh Hiep	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1301	05013	Ngo Minh Quang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1302	13566	Ngo Minh Quyet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1303	14977	Ngo My Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1304	AMC089	Ngo My Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1305	08307	Ngo Ngoc Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1306	03650	Ngo Nguyen Bao Toan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1307	06546	Ngo Nguyen Phuong Thuy	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1308	02506	Ngo Pham Kieu Loan	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
1309	08011	Ngo Pham Nhat Minh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1310	03569	Ngo Pham Quynh Nhu	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1311	10036	Ngo Quoc Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1312	03390	Ngo Quy Dieu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1313	14698	Ngo Thanh Hai	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1314	00591	Ngo Thanh Lam	15,00	1,00	1,15	17,25	40.631
1315	03375	Ngo Thanh Phuong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1316	04774	Ngo Thanh Tam	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1317	03477	Ngo Thanh Tam	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1318	14867	Ngo Thanh Thanh Thao	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1319	15427	Ngo Thi Ai Sa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1320	09322	Ngo Thi Bich Ngoc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1321	00099	Ngo Thi Bich Nguyet	6,00	1,00	1,20	7,20	16.959
1322	10827	Ngo Thi Bich Thuy	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1323	09606	Ngo Thi Bich Vi	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1324	13186	Ngo Thi Danh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1325	12888	Ngo Thi Dieu Trang	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
1326	14564	Ngo Thi Hang	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1327	10192	Ngo Thi Hong Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1328	09052	Ngo Thi Hong Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1329	13241	Ngo Thi Kieu Diem	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1330	02945	Ngo Thi Kim Huc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1331	14465	Ngo Thi Mai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1332	00915	Ngo Thi Minh Thanh	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1333	11936	Ngo Thi Ngoc Huyen	3,00	1,20	1,00	3,60	8.479
1334	09143	Ngo Thi Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1335	07193	Ngo Thi Phuong Y	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1336	10097	Ngo Thi Quynh Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1337	09136	Ngo Thi Thanh Thao	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
1338	04159	Ngo Thi Thanh Trang	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
1339	12593	Ngo Thi Thanh Truc	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1340	13189	Ngo Thi Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1341	14358	Ngo Thi Thu Huong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1342	06873	Ngo Thi Thuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1343	04318	Ngo Thi Thuy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1344	01588	Ngo Thi Thuy Huong	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1345	03200	Ngo Thi Thuy Ni	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
1346	00079	Ngo Thi Thuy Van	2,00	1,05	1,25	2,63	6.182
1347	06765	Ngo Thi Xuan	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1348	08790	Ngo Thuy Huyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1349	02235	Ngo Thuy Phuong Tuyen	9,00	1,30	1,10	12,87	30.314
1350	07492	Ngo Tien Loc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1351	08391	Ngo Tieu Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1352	12479	Ngo Tri Tho	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1353	14979	Ngo Van Hai	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
1354	01645	Ngo Van Thanh	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
1355	04729	Ngo Xuan Khoang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1356	08173	Ngo Xuan Son	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1357	06684	Ngo Xuan Tran Anh Tai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1358	04905	Ngoc The Son	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
1359	10232	Ngu Thi Thanh Huong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1360	12964	Nguy Truc Quyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIẾU PHÂN PHỐI
1361	05067	Nguy Van Yen	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1362	06907	Nguyen Ai Dan	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1363	08889	Nguyen Ai Duy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1364	05440	Nguyen Ai Quoc	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1365	07350	Nguyen Ai Van	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1366	09715	Nguyen Anh Dang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1367	04560	Nguyen Anh Dieu Trang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1368	01801	Nguyen Anh Dung	15,00	1,00	1,10	16,50	38.864
1369	13143	Nguyen Anh Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1370	05027	Nguyen Anh Thai	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1371	05773	Nguyen Anh Thiep	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1372	10601	Nguyen Anh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1373	14652	Nguyen Anh Toan	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1374	09790	Nguyen Anh Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1375	01969	Nguyen Anh Tuan	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
1376	14191	Nguyen Ba Nhan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1377	09736	Nguyen Bao Chi	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
1378	14936	Nguyen Bao Chung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1379	01995	Nguyen Bao Long	12,00	1,00	1,10	13,20	31.091
1380	12053	Nguyen Bao Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1381	09426	Nguyen Bao Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1382	11074	Nguyen Bao Thanh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1383	13296	Nguyen Bich Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1384	12217	Nguyen Bich Nhi	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
1385	06669	Nguyen Bich Thuy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1386	06648	Nguyen Binh Kim Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1387	01638	Nguyen Buu Ngan	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
1388	14640	Nguyen Cam Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1389	02959	Nguyen Cao Ky	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646
1390	00969	Nguyen Cao Thang	2,00	1,20	1,15	2,76	6.500
1391	14718	Nguyen Chau Hai My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1392	08210	Nguyen Chau Tay	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1393	AMC086	Nguyen Chi Bao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1394	10098	Nguyen Chi Tam	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1395	01609	Nguyen Chi Thanh	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1396	07786	Nguyen Chung Bao Tien	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1397	10535	Nguyen Co Chi Cong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1398	09627	Nguyen Cong Cuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1399	13120	Nguyen Cong Duong	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1400	02772	Nguyen Cong Lap	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
1401	14733	Nguyen Cong Quy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1402	08471	Nguyen Cong Thanh	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1403	11956	Nguyen Cong Tien Thinh	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
1404	10094	Nguyen Cong Tinh	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
1405	15374	Nguyen Cong Truong	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1406	01503	Nguyen Cong Tung	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
1407	07184	Nguyen Dac Tai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1408	15208	Nguyen Dai Vu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1409	02138	Nguyen Dang Cuong	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
1410	10719	Nguyen Dang Huy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1411	11661	Nguyen Dang Khoa	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1412	06115	Nguyen Dang Khoa	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1413	01029	Nguyen Dang Nhat Phuong	12,00	1,10	1,15	15,18	35.755
1414	14427	Nguyen Dang Quang Minh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1415	08684	Nguyen Dang Quoc Khanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1416	07768	Nguyen Dang Tuan Dung	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1417	12198	Nguyen Diem Huong	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1418	13913	Nguyen Diem My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1419	06340	Nguyen Dieu Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1420	03841	Nguyen Dieu Ly	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1421	11594	Nguyen Dieu Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1422	06210	Nguyen Dinh Bao	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1423	03595	Nguyen Dinh Chung	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1424	04527	Nguyen Dinh Dang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1425	05243	Nguyen Dinh Hung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1426	14360	Nguyen Dinh Huy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1427	01881	Nguyen Dinh Khanh Vy	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1428	10744	Nguyen Dinh Phat	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1429	09539	Nguyen Dinh Phong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1430	01903	Nguyen Dinh Phu Anh	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIẾU PHÂN PHỐI
1431	06409	Nguyen Dinh Thien	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1432	07058	Nguyen Dinh Thinh	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1433	13430	Nguyen Dinh Thuc Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1434	07959	Nguyen Dinh Trong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1435	12963	Nguyen Dinh Tuan Viet	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1436	02519	Nguyen Do Anh Thu	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
1437	05095	Nguyen Do Lam Dong	15,00	1,05	1,05	16,54	38.952
1438	15216	Nguyen Doan Ai Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1439	15264	Nguyen Doan Bich Ngoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1440	13500	Nguyen Doan Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1441	11035	Nguyen Doan Duy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1442	00895	Nguyen Doan Thi Duyen	3,00	1,10	1,15	3,80	8.938
1443	14097	Nguyen Doan Tung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1444	02562	Nguyen Dong Ho	9,00	1,10	1,10	10,89	25.650
1445	15262	Nguyen Dong Hung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1446	05217	Nguyen Dong Quynh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1447	06055	Nguyen Duc Canh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1448	00155	Nguyen Duc Dai	1,00	1,05	1,20	1,26	2.967
1449	06193	Nguyen Duc Duy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1450	14035	Nguyen Duc Hieu	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1451	04642	Nguyen Duc Hoang	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1452	12706	Nguyen Duc Hoang Thinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1453	07096	Nguyen Duc Huan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1454	08437	Nguyen Duc Lam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1455	AMC017	Nguyen Duc Luong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1456	14741	Nguyen Duc Minh Trung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1457	09314	Nguyen Duc Nguyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1458	02005	Nguyen Duc Tai	12,00	1,10	1,10	14,52	34.200
1459	14305	Nguyen Duc Tri	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1460	10404	Nguyen Duc Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1461	07208	Nguyen Dung	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1462	12646	Nguyen Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1463	11592	Nguyen Duong Thai Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1464	14921	Nguyen Duong Tung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1465	13190	Nguyen Duy	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1466	07823	Nguyen Duy Anh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1467	03713	Nguyen Duy Hao	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1468	12384	Nguyen Duy Khanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1469	13840	Nguyen Duy Linh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1470	01144	Nguyen Duy Long	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
1471	09211	Nguyen Duy Nam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1472	01065	Nguyen Duy Phuong	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
1473	14948	Nguyen Duy Phuong Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1474	04523	Nguyen Duy Son	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1475	04920	Nguyen Duy Thanh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1476	05980	Nguyen Duy Thuc	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1477	12524	Nguyen Gia Huy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1478	04602	Nguyen Gia Huy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1479	11747	Nguyen Gia Long	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1480	14241	Nguyen Gia Luan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1481	14815	Nguyen Gia Nghi	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1482	14432	Nguyen Ha Quang Vu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1483	14792	Nguyen Hai Anh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1484	11821	Nguyen Hai Son	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1485	14642	Nguyen Hai Son	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1486	10020	Nguyen Hai Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1487	11277	Nguyen Hanh Loan	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091
1488	04255	Nguyen Ho Bao Sang	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1489	06300	Nguyen Ho Nhu Nguyet	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1490	14161	Nguyen Ho Tat Thang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1491	11827	Nguyen Ho Thanh Nhu	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1492	09428	Nguyen Ho Thanh Van	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
1493	14754	Nguyen Hoa Nha	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1494	05365	Nguyen Hoai Linh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1495	14887	Nguyen Hoai Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1496	02621	Nguyen Hoai Nam	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
1497	09134	Nguyen Hoai Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1498	10620	Nguyen Hoai Thi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1499	09328	Nguyen Hoai Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1500	14139	Nguyen Hoai Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1501	15026	Nguyen Hoai Thuc Doan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1502	13126	Nguyen Hoai Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1503	09607	Nguyen Hoang Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1504	14497	Nguyen Hoang Bao	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1505	10342	Nguyen Hoang Bao Phuong	12,00	1,20	1,00	14,40	33.918
1506	05978	Nguyen Hoang Bich Ngoc	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1507	01874	Nguyen Hoang Cam Tu	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
1508	11090	Nguyen Hoang Dinh	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
1509	13555	Nguyen Hoang Duc	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1510	02746	Nguyen Hoang Duc Quang	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
1511	15203	Nguyen Hoang Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1512	09377	Nguyen Hoang Duong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1513	07393	Nguyen Hoang Giang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1514	13827	Nguyen Hoang Khang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1515	04458	Nguyen Hoang Khanh Quynh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1516	04648	Nguyen Hoang Kim Oanh	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1517	08283	Nguyen Hoang Kim Yen Nhi	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1518	11300	Nguyen Hoang Lien Son	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1519	10213	Nguyen Hoang Minh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1520	02662	Nguyen Hoang Minh	15,00	1,00	1,10	16,50	38.864
1521	01672	Nguyen Hoang Minh Hien	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1522	04657	Nguyen Hoang Nam	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1523	06537	Nguyen Hoang Nguyen	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1524	11075	Nguyen Hoang Quan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1525	14908	Nguyen Hoang Quoc Long	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1526	04270	Nguyen Hoang Thanh Vy	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1527	14174	Nguyen Hoang Thien Truc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1528	15266	Nguyen Hoang Thuan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1529	09749	Nguyen Hoang Trung	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1530	10387	Nguyen Hoang Trung	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1531	10753	Nguyen Hoang Trung	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1532	08617	Nguyen Hoang Tu	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1533	05987	Nguyen Hoang Viet	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1534	12899	Nguyen Hoang Yen	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1535	08087	Nguyen Hong Danh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1536	03886	Nguyen Hong Duc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1537	01669	Nguyen Hong Hai	3,00	1,00	1,10	3,30	7.772
1538	07345	Nguyen Hong Hai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1539	14992	Nguyen Hong Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1540	12792	Nguyen Hong Nhung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1541	05489	Nguyen Hong Nhung	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1542	02368	Nguyen Hong Que	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
1543	02992	Nguyen Hong Thai	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1544	05757	Nguyen Hong Thanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1545	06828	Nguyen Hong Vi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1546	06625	Nguyen Hung Nam	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1547	10415	Nguyen Huong Giang	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1548	15186	Nguyen Huong Giang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1549	11498	Nguyen Huu Canh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1550	10563	Nguyen Huu Cong Nhut	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
1551	13965	Nguyen Huu Duc Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1552	00642	Nguyen Huu Ha	1,00	1,10	1,15	1,27	2.979
1553	01279	Nguyen Huu Hoang	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
1554	14255	Nguyen Huu Hung	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
1555	10424	Nguyen Huu Khang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1556	14248	Nguyen Huu Le Han	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1557	05753	Nguyen Huu Linh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1558	14575	Nguyen Huu Long	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
1559	11622	Nguyen Huu Long	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1560	12309	Nguyen Huu Minh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1561	07335	Nguyen Huu Nhan	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1562	13284	Nguyen Huu Phong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1563	09509	Nguyen Huu Tai	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1564	01263	Nguyen Huu Thang	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
1565	03138	Nguyen Huu Thang	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1566	10543	Nguyen Huu Thien Nhan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1567	15315	Nguyen Huu Tho	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1568	10501	Nguyen Huu Thuy Duong	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
1569	14644	Nguyen Huy Hoang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1570	06993	Nguyen Huy Hoang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1571	03431	Nguyen Huy Hoang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1572	11531	Nguyen Huy Thanh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1573	07593	Nguyen Huy Thoai	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1574	11176	Nguyen Huy Tu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1575	01456	Nguyen Huyen Thanh	6,00	1,00	1,15	6,90	16.252
1576	05233	Nguyen Huynh Kim Ngan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1577	07007	Nguyen Huynh Long	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1578	13417	Nguyen Huynh Minh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1579	10771	Nguyen Huynh Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1580	AMC110	Nguyen Huynh Nhat Minh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1581	03544	Nguyen Huynh Phuong Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1582	09026	Nguyen Huynh Quoc Due	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1583	04794	Nguyen Huynh Thanh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1584	05157	Nguyen Huynh Thanh Nha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1585	13428	Nguyen Huynh Thao Nguyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1586	05389	Nguyen Khac Tuan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1587	07646	Nguyen Khac Vu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1588	01115	Nguyen Khai Hoang Vu	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
1589	14166	Nguyen Khanh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1590	15069	Nguyen Khanh Phuong	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
1591	12671	Nguyen Khanh Toan	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1592	15368	Nguyen Khoa Bao	15,00	1,00	1,00	15,00	35.331
1593	01325	Nguyen Khoa Danh	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
1594	06918	Nguyen Kim Chi	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1595	09161	Nguyen Kim Dat	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1596	11292	Nguyen Kim Giang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1597	14610	Nguyen Kim Lan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1598	12724	Nguyen Kim Loan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1599	10541	Nguyen Kim Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1600	09055	Nguyen Kim Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1601	05979	Nguyen Kim Ngoc	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1602	04554	Nguyen Kim Toan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1603	10295	Nguyen Lam Anh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1604	10912	Nguyen Lam Giang Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1605	15207	Nguyen Lam Hai Trieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ AI	HỆ SỐ BI	HỆ SỐ CI	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1606	00462	Nguyen Lan Anh	9,00	1,00	1,20	10,80	25.438
1607	06442	Nguyen Lan Anh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1608	05964	Nguyen Le Anh Dao	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1609	01085	Nguyen Le Anh Duong	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
1610	10922	Nguyen Le Cuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1611	AMC117	Nguyen Le Hoang Giang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1612	02952	Nguyen Le Huyen	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1613	06402	Nguyen Le Huyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1614	07943	Nguyen Le Kha Vy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1615	05142	Nguyen Le Nhat Tan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1616	13876	Nguyen Le Phuong Thao	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1617	03212	Nguyen Le Phuong Uyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1618	00376	Nguyen Le Thanh Lam	1,00	1,00	1,20	1,20	2.826
1619	14748	Nguyen Le The Minh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1620	07654	Nguyen Le Thuy Duy	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1621	10789	Nguyen Luong Thien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1622	10380	Nguyen Luu Danh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1623	04141	Nguyen Luu Niem	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1624	06935	Nguyen Ly Ngoc Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1625	05840	Nguyen Mai Danh	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
1626	09397	Nguyen Mai Hoa	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1627	AMC097	Nguyen Mai Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1628	03333	Nguyen Manh Dat	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
1629	13079	Nguyen Manh Ha	15,00	1,00	1,00	15,00	35.331
1630	08339	Nguyen Manh Hai	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1631	07420	Nguyen Manh Quan	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1632	04170	Nguyen Minh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1633	14543	Nguyen Minh Duc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1634	AMC063	Nguyen Minh Duong	6,00	1,20	1,00	7,20	16.959
1635	06087	Nguyen Minh Hai	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1636	01021	Nguyen Minh Hai	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
1637	01990	Nguyen Minh Hai	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
1638	08341	Nguyen Minh Hai	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1639	AMC113	Nguyen Minh Huy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1640	06270	Nguyen Minh Khoa	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
1641	09727	Nguyen Minh Khoai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1642	07084	Nguyen Minh Long	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1643	12462	Nguyen Minh Luan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1644	02073	Nguyen Minh Ngoc	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
1645	09668	Nguyen Minh Quang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1646	05345	Nguyen Minh Qui	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1647	06814	Nguyen Minh Tam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1648	09521	Nguyen Minh Tan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1649	15339	Nguyen Minh Thanh	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1650	11718	Nguyen Minh Thong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1651	11625	Nguyen Minh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1652	14344	Nguyen Minh Thuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1653	11429	Nguyen Minh Thuy Loan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1654	03281	Nguyen Minh Tri	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1655	04819	Nguyen Minh Trieu	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1656	14678	Nguyen Minh Tu	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
1657	03486	Nguyen Minh Tuan	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
1658	04773	Nguyen Minh Tung	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
1659	14052	Nguyen Minh Tuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1660	06469	Nguyen Mong Lan	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
1661	07818	Nguyen My Phung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1662	15198	Nguyen My Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1663	04802	Nguyen Ngan Ha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1664	13580	Nguyen Ngo Truong Dat	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1665	12303	Nguyen Ngoc Bao Vinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1666	04149	Nguyen Ngoc Chau	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1667	03600	Nguyen Ngoc Diem Truc	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1668	14381	Nguyen Ngoc Dien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1669	04971	Nguyen Ngoc Duy	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1670	06926	Nguyen Ngoc Hoai Linh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1671	05948	Nguyen Ngoc Huyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1672	14145	Nguyen Ngoc Khue	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1673	09180	Nguyen Ngoc Khuong	9,00	1,20	1,00	10,80	25.438
1674	15057	Nguyen Ngoc Kim Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1675	06453	Nguyen Ngoc Lan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
1676	12713	Nguyen Ngoc Mai Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1677	09126	Nguyen Ngoc Minh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1678	10810	Nguyen Ngoc Minh	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1679	14755	Nguyen Ngoc Minh Quang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1680	05262	Nguyen Ngoc Minh Thy	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
1681	04512	Nguyen Ngoc My Duyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1682	01703	Nguyen Ngoc Ngu	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1683	08650	Nguyen Ngoc Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1684	14277	Nguyen Ngoc Nhu Hao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1685	15268	Nguyen Ngoc Ninh	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
1686	07529	Nguyen Ngoc Phu	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1687	12025	Nguyen Ngoc Phu	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1688	13932	Nguyen Ngoc Phuong Lan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1689	11593	Nguyen Ngoc Phuong Thao	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1690	08720	Nguyen Ngoc Son	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1691	13843	Nguyen Ngoc Thai	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1692	15072	Nguyen Ngoc Thinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1693	11484	Nguyen Ngoc Thuan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1694	10830	Nguyen Ngoc Thuan	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1695	04515	Nguyen Ngoc Thuy Nuong	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
1696	03287	Nguyen Ngoc Tinh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1697	07681	Nguyen Ngoc Trinh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1698	11149	Nguyen Ngoc Tu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1699	14264	Nguyen Ngoc Tuan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1700	04962	Nguyen Ngoc Tuong Dung	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1701	05337	Nguyen Ngoc Vu	1,00	1,10	1,05	1,16	2.720
1702	14768	Nguyen Ngoc Yen Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1703	14059	Nguyen Ngoc Yen Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1704	14312	Nguyen Ngoc Yen Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1705	12216	Nguyen Nhat Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1706	07745	Nguyen Nhat Quang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1707	14750	Nguyen Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1708	13657	Nguyen Nhu Anh Quoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1709	15337	Nguyen Nhu Quynh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1710	14410	Nguyen Nhu Tien Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
1711	03513	Nguyen Nhu Tuyen	6,00	1,20	1,05	7,56	17.807
1712	11133	Nguyen Nhut Duy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1713	01867	Nguyen Noen	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
1714	13444	Nguyen Pham Anh Thy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1715	12904	Nguyen Pham Hoang Dung	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
1716	08118	Nguyen Pham Thanh Hang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1717	09150	Nguyen Pham Thanh Thy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1718	11805	Nguyen Pham Tuan Son	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1719	15030	Nguyen Phan Khanh Ha	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1720	14500	Nguyen Phi Dang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1721	04670	Nguyen Phi Thach	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1722	10660	Nguyen Phi Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1723	01105	Nguyen Phong Phu	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
1724	13591	Nguyen Phuc Thien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1725	11016	Nguyen Phuoc Loc	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1726	02547	Nguyen Phuoc Ngoan	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
1727	13407	Nguyen Phuoc Thuan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1728	15177	Nguyen Phuong Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1729	06768	Nguyen Phuong Dong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1730	08713	Nguyen Phuong Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1731	08124	Nguyen Phuong Huy	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1732	07760	Nguyen Phuong Lam	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1733	00039	Nguyen Phuong Mai	9,00	1,00	1,30	11,70	27.558
1734	13053	Nguyen Phuong Nam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1735	05893	Nguyen Phuong Nam	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1736	11741	Nguyen Phuong Nghi	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
1737	05411	Nguyen Phuong Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1738	12378	Nguyen Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1739	08506	Nguyen Phuong Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1740	09255	Nguyen Quang Bun	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1741	14437	Nguyen Quang Hien	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
1742	14958	Nguyen Quang Hieu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1743	14123	Nguyen Quang Huy	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1744	10132	Nguyen Quang Linh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1745	11072	Nguyen Quang Nam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1746	03994	Nguyen Quang Thanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1747	08363	Nguyen Quang Thien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1748	13656	Nguyen Quang Tri	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1749	AMC098	Nguyen Quang Tu	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1750	07845	Nguyen Quang Vinh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1751	14615	Nguyen Qui Cuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1752	08414	Nguyen Quoc Bao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1753	07595	Nguyen Quoc Bao Hung	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1754	06782	Nguyen Quoc Chuong	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
1755	10369	Nguyen Quoc Cuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1756	11945	Nguyen Quoc Diep	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
1757	09896	Nguyen Quoc Huy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1758	13829	Nguyen Quoc Huy	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1759	09130	Nguyen Quoc Khanh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1760	03813	Nguyen Quoc Khanh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1761	13454	Nguyen Quoc Nhat	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
1762	05480	Nguyen Quoc Phong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1763	10772	Nguyen Quoc Phung	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1764	13764	Nguyen Quoc Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1765	13615	Nguyen Quoc Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1766	08053	Nguyen Quoc Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1767	13419	Nguyen Quoc Thinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1768	02520	Nguyen Quoc Tu	9,00	1,10	1,10	10,89	25.650
1769	10381	Nguyen Quoc Tuan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1770	07154	Nguyen Quynh Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1771	15210	Nguyen Quynh Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1772	06418	Nguyen Quynh Chau	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1773	14729	Nguyen Quynh Dieu Doan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1774	13911	Nguyen Ro Lil	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1775	07568	Nguyen Si Kiet	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1776	10336	Nguyen Son Duy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1777	14875	Nguyen Tam Minh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1778	05864	Nguyen Tan Bao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1779	10298	Nguyen Tan Bao	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1780	01146	Nguyen Tan Cong	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIÊU PHÂN PHỐI
1781	09485	Nguyen Tan Cuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1782	09700	Nguyen Tan Dat	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1783	01985	Nguyen Tan Duc	15,00	1,10	1,10	18,15	42.750
1784	11740	Nguyen Tan Giau	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1785	03739	Nguyen Tan Loc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1786	14620	Nguyen Tan Nguyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1787	06932	Nguyen Tan Phat	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1788	03869	Nguyen Tan Tai	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
1789	13711	Nguyen Tan Tai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1790	11829	Nguyen Tan Tai	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1791	14804	Nguyen Tan Thanh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1792	14886	Nguyen Tat Binh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1793	00285	Nguyen Thai Anh Khoa	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
1794	13215	Nguyen Thai Duong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1795	10832	Nguyen Thai Hoai Kha	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1796	08250	Nguyen Thai Nhat Truong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1797	08871	Nguyen Thai Nhon	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1798	00659	Nguyen Thai Son	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
1799	13884	Nguyen Thai Son	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1800	11816	Nguyen Tham Thuong Thuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1801	14483	Nguyen Thanh Cam Tu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1802	00521	Nguyen Thanh Chuong	1,00	1,05	1,20	1,26	2.967
1803	11810	Nguyen Thanh Danh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1804	03213	Nguyen Thanh Dat	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1805	11204	Nguyen Thanh Diem Thu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1806	09186	Nguyen Thanh Dien	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1807	00663	Nguyen Thanh Do	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
1808	11962	Nguyen Thanh Dung	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1809	12536	Nguyen Thanh Dung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1810	09127	Nguyen Thanh Hai	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1811	01086	Nguyen Thanh Han	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
1812	06921	Nguyen Thanh Hau	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1813	10180	Nguyen Thanh Hau	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1814	08236	Nguyen Thanh Hoai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1815	13244	Nguyen Thanh Hung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
1816	12129	Nguyen Thanh Huyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1817	01789	Nguyen Thanh Lam	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
1818	13747	Nguyen Thanh Liem	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1819	11416	Nguyen Thanh Loan	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1820	07163	Nguyen Thanh Loi	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
1821	10439	Nguyen Thanh Long	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
1822	10941	Nguyen Thanh Long	3,00	1,20	1,00	3,60	8.479
1823	13844	Nguyen Thanh Luan	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1824	13341	Nguyen Thanh Luan	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1825	01469	Nguyen Thanh Luan	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
1826	04639	Nguyen Thanh Luan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1827	06114	Nguyen Thanh Luan	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1828	07375	Nguyen Thanh Minh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1829	05884	Nguyen Thanh Minh Chau	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
1830	06305	Nguyen Thanh Nga	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1831	11270	Nguyen Thanh Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1832	09604	Nguyen Thanh Nghi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1833	11295	Nguyen Thanh Nhat	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1834	11647	Nguyen Thanh Phi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1835	04483	Nguyen Thanh Phong	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
1836	15079	Nguyen Thanh Phong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1837	11373	Nguyen Thanh Phong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1838	15053	Nguyen Thanh Phuoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1839	00201	Nguyen Thanh Phuong	6,00	1,10	1,20	7,92	18.654
1840	11778	Nguyen Thanh Que	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1841	11444	Nguyen Thanh Quy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1842	02281	Nguyen Thanh Quy	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
1843	12135	Nguyen Thanh Sang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1844	15173	Nguyen Thanh Sang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1845	06256	Nguyen Thanh Son	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
1846	13128	Nguyen Thanh Son	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1847	15145	Nguyen Thanh Thien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1848	08667	Nguyen Thanh Thong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1849	14601	Nguyen Thanh Tri	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
1850	AMC134	Nguyen Thanh Tru	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIÊU PHÂN PHỐI
1851	05897	Nguyen Thanh Truc	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1852	07186	Nguyen Thanh Trung	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1853	08395	Nguyen Thanh Tu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1854	09125	Nguyen Thanh Tuan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
1855	14316	Nguyen Thanh Tuan	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1856	08201	Nguyen Thanh Tung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1857	05330	Nguyen Thanh Viet	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1858	07810	Nguyen Thanh Vinh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
1859	00595	Nguyen Thanh Vu	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1860	15272	Nguyen Thanh Vu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1861	14998	Nguyen Thanh Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1862	12677	Nguyen Thao Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1863	14714	Nguyen Thao Quynh Nhu	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
1864	14849	Nguyen Thao Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1865	02857	Nguyen Thao Vy	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
1866	00517	Nguyen The Cong	1,00	1,05	1,20	1,26	2.967
1867	12689	Nguyen The Dan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1868	06379	Nguyen The Nghia	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1869	04232	Nguyen The Tung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1870	11558	Nguyen The Vuong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
1871	08864	Nguyen Thi Ai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1872	11760	Nguyen Thi Ai My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1873	00809	Nguyen Thi Ai Trinh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
1874	11210	Nguyen Thi Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1875	14931	Nguyen Thi Anh Diu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1876	11080	Nguyen Thi Anh Hong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1877	04736	Nguyen Thi Anh Nguyet	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1878	04870	Nguyen Thi Anh Phuong	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
1879	12675	Nguyen Thi Anh Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1880	12445	Nguyen Thi Anh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1881	11489	Nguyen Thi Anh Thu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1882	14220	Nguyen Thi Anh Thy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1883	03128	Nguyen Thi Anh Trang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1884	03277	Nguyen Thi Anh Tuyen	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
1885	11725	Nguyen Thi Anh Tuyet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1886	08025	Nguyen Thi Anh Tuyet	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1887	12714	Nguyen Thi Bach Quyen	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1888	12967	Nguyen Thi Bao Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1889	14856	Nguyen Thi Bao Han	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1890	00741	Nguyen Thi Bao Ngan	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1891	06737	Nguyen Thi Bao Ngan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1892	09366	Nguyen Thi Bao Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1893	13207	Nguyen Thi Bao Thi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1894	08546	Nguyen Thi Bao Vi	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1895	14143	Nguyen Thi Bich Hop	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1896	04668	Nguyen Thi Bich Huong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1897	06964	Nguyen Thi Bich Lien	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1898	11208	Nguyen Thi Bich Loan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1899	11308	Nguyen Thi Bich Loan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1900	02827	Nguyen Thi Bich Loi	9,00	1,10	1,10	10,89	25.650
1901	11253	Nguyen Thi Bich Ngoc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1902	07676	Nguyen Thi Bich Ngoc	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1903	01460	Nguyen Thi Bich Ngoc	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
1904	06615	Nguyen Thi Bich Ngoc	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
1905	03866	Nguyen Thi Bich Oanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1906	08484	Nguyen Thi Bich Phe	6,00	1,20	1,00	7,20	16.959
1907	09671	Nguyen Thi Bich Thuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1908	09816	Nguyen Thi Bich Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1909	14592	Nguyen Thi Cam Hong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1910	09732	Nguyen Thi Cam Huong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1911	14995	Nguyen Thi Cam Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1912	05084	Nguyen Thi Cam Loan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1913	10275	Nguyen Thi Cam Nhung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1914	02167	Nguyen Thi Cam Nhung	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
1915	07799	Nguyen Thi Cam Tho	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1916	11105	Nguyen Thi Cam Tien	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1917	08464	Nguyen Thi Cam Tu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1918	01182	Nguyen Thi Chau	12,00	1,00	1,15	13,80	32.504
1919	10906	Nguyen Thi Chau Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1920	15125	Nguyen Thi Danh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIẾU PHÂN PHỐI
1921	12045	Nguyen Thi Diem	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1922	10734	Nguyen Thi Diem Huong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1923	15215	Nguyen Thi Diem Huong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1924	05409	Nguyen Thi Diem Mi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1925	03678	Nguyen Thi Diem My	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1926	08978	Nguyen Thi Diem Sa	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1927	11887	Nguyen Thi Diem Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1928	04384	Nguyen Thi Dien Nhien	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1929	14494	Nguyen Thi Dieu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1930	13929	Nguyen Thi Dieu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1931	06876	Nguyen Thi Dieu Hien	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1932	02181	Nguyen Thi Dieu Trang	3,00	1,20	1,10	3,96	9.327
1933	00539	Nguyen Thi Duyen	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1934	13233	Nguyen Thi Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1935	15156	Nguyen Thi Ha Chi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1936	15341	Nguyen Thi Ha Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1937	01799	Nguyen Thi Ha Phuong	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
1938	12813	Nguyen Thi Hai	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
1939	07518	Nguyen Thi Hai Anh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1940	14289	Nguyen Thi Hai Van	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1941	14658	Nguyen Thi Hai Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1942	11617	Nguyen Thi Hai Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1943	13460	Nguyen Thi Hanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1944	14683	Nguyen Thi Hanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1945	06333	Nguyen Thi Hanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1946	08534	Nguyen Thi Hanh Duyen	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
1947	15001	Nguyen Thi Hanh Lam	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1948	10414	Nguyen Thi Hao	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
1949	11493	Nguyen Thi Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1950	15267	Nguyen Thi Hien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1951	09033	Nguyen Thi Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1952	05096	Nguyen Thi Hien	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1953	00235	Nguyen Thi Hien	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
1954	14762	Nguyen Thi Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1955	15153	Nguyen Thi Hoa	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
1956	03642	Nguyen Thi Hoai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1957	15170	Nguyen Thi Hoai Thuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1958	05253	Nguyen Thi Hoang Linh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1959	07447	Nguyen Thi Hoang Mai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
1960	07578	Nguyen Thi Hoang Mi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1961	06642	Nguyen Thi Hoang Oanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1962	09979	Nguyen Thi Hoang Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1963	01392	Nguyen Thi Hong	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
1964	02875	Nguyen Thi Hong Anh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
1965	08661	Nguyen Thi Hong Ha	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
1966	14331	Nguyen Thi Hong He	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1967	11345	Nguyen Thi Hong Khanh	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
1968	12235	Nguyen Thi Hong Lieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1969	04146	Nguyen Thi Hong Linh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1970	11540	Nguyen Thi Hong Minh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
1971	07864	Nguyen Thi Hong Ngoc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1972	12789	Nguyen Thi Hong Nhung	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
1973	10689	Nguyen Thi Hong Nhung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1974	13452	Nguyen Thi Hong Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1975	10091	Nguyen Thi Hong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1976	04339	Nguyen Thi Hong Tran	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
1977	13152	Nguyen Thi Hong Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1978	14252	Nguyen Thi Hong Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1979	07573	Nguyen Thi Hong Van	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645
1980	03174	Nguyen Thi Hong Yen	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
1981	10589	Nguyen Thi Hue	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1982	03275	Nguyen Thi Hue	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1983	00692	Nguyen Thi Huong	9,00	1,00	1,15	10,35	24.378
1984	04740	Nguyen Thi Huong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
1985	15253	Nguyen Thi Huong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
1986	05875	Nguyen Thi Huong	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
1987	10780	Nguyen Thi Huong Giang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1988	15168	Nguyen Thi Huong Giang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
1989	12932	Nguyen Thi Huong Huyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
1990	12252	Nguyen Thi Huong Lam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1991	13471	Nguyen Thi Huyen Trang	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
1992	02387	Nguyen Thi Huyen Trang	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
1993	06391	Nguyen Thi Huynh Nhu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
1994	00177	Nguyen Thi Huynh Tram	15,00	1,00	1,20	18,00	42.397
1995	12310	Nguyen Thi Hy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1996	13381	Nguyen Thi Khanh Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1997	15077	Nguyen Thi Khanh Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
1998	02742	Nguyen Thi Kieu Diem	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
1999	11299	Nguyen Thi Kieu Lan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2000	05610	Nguyen Thi Kieu Nga	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2001	03639	Nguyen Thi Kieu Oanh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2002	13922	Nguyen Thi Kieu Oanh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2003	14876	Nguyen Thi Kieu Tien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2004	12910	Nguyen Thi Kieu Tram	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2005	08870	Nguyen Thi Kieu Trang	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2006	14162	Nguyen Thi Kieu Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2007	01501	Nguyen Thi Kieu Trang	2,00	1,10	1,15	2,53	5.959
2008	11984	Nguyen Thi Kieu Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2009	09687	Nguyen Thi Kim Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2010	13790	Nguyen Thi Kim Bang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2011	09146	Nguyen Thi Kim Dien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2012	12634	Nguyen Thi Kim Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2013	01924	Nguyen Thi Kim Duy	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2014	05995	Nguyen Thi Kim Hang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2015	11013	Nguyen Thi Kim Hien	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2016	00546	Nguyen Thi Kim Lien	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
2017	15117	Nguyen Thi Kim Lien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2018	00944	Nguyen Thi Kim Loan	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
2019	00585	Nguyen Thi Kim Loan	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2020	14480	Nguyen Thi Kim Ly	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2021	10605	Nguyen Thi Kim Ngan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2022	12622	Nguyen Thi Kim Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2023	13801	Nguyen Thi Kim Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2024	02091	Nguyen Thi Kim Ngan	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
2025	09375	Nguyen Thi Kim Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2026	07791	Nguyen Thi Kim Ngoc	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
2027	08145	Nguyen Thi Kim Ngoc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2028	07769	Nguyen Thi Kim Nhung	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2029	09007	Nguyen Thi Kim Phung	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2030	05412	Nguyen Thi Kim Quyen	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2031	12155	Nguyen Thi Kim Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2032	06930	Nguyen Thi Kim Thanh	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
2033	02550	Nguyen Thi Kim Thoa	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
2034	12554	Nguyen Thi Kim Thoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2035	02208	Nguyen Thi Kim Thoa	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
2036	13501	Nguyen Thi Kim Tien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2037	03969	Nguyen Thi Kim Trang	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
2038	03391	Nguyen Thi Kim Trinh	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2039	04706	Nguyen Thi Kim Tuyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2040	13906	Nguyen Thi Kim Tuyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2041	13324	Nguyen Thi Kim Tuyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2042	06627	Nguyen Thi Kim Uyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2043	11766	Nguyen Thi Kim Yen	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2044	15066	Nguyen Thi Lai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2045	13854	Nguyen Thi Lam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2046	03851	Nguyen Thi Lam Giang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2047	14811	Nguyen Thi Lan	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
2048	00391	Nguyen Thi Lan Anh	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
2049	03223	Nguyen Thi Lan Phuong	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2050	01807	Nguyen Thi Lanh	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2051	12125	Nguyen Thi Le	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2052	03819	Nguyen Thi Le Huong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2053	14800	Nguyen Thi Le Trang	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2054	07321	Nguyen Thi Lien	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2055	07814	Nguyen Thi Lieu	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2056	07987	Nguyen Thi Linh	12,00	1,20	1,05	15,12	35.614
2057	08646	Nguyen Thi Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2058	15164	Nguyen Thi Loan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2059	10682	Nguyen Thi Loan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2060	12495	Nguyen Thi Luyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2061	14453	Nguyen Thi Ly	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2062	01143	Nguyen Thi Ly	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
2063	11051	Nguyen Thi Ly Na	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2064	09290	Nguyen Thi Mai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2065	11517	Nguyen Thi Mai Anh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2066	12019	Nguyen Thi Mai Phuong	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
2067	14918	Nguyen Thi Mai Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2068	07741	Nguyen Thi Mai Phuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2069	09857	Nguyen Thi Mai Suong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2070	14378	Nguyen Thi Mai Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2071	01739	Nguyen Thi Mai Thao	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
2072	00817	Nguyen Thi Mai Trang	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2073	06631	Nguyen Thi Mai Xuan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2074	12338	Nguyen Thi Minh Hang	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2075	10058	Nguyen Thi Minh Hue	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2076	11206	Nguyen Thi Minh Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2077	01148	Nguyen Thi Minh Nguyet	3,00	1,00	1,15	3,45	8.126
2078	08869	Nguyen Thi Minh Nguyet	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2079	09536	Nguyen Thi Minh Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2080	15545	Nguyen Thi Minh Thuy	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2081	13169	Nguyen Thi Minh Thuy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2082	05731	Nguyen Thi Minh Tram	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2083	12534	Nguyen Thi Minh Tri	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2084	15360	Nguyen Thi Minh Tri	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2085	01152	Nguyen Thi Mong Hoai	9,00	1,10	1,15	11,39	26.816
2086	07983	Nguyen Thi Mong Nhi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2087	15029	Nguyen Thi My	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2088	13024	Nguyen Thi My Hanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2089	03626	Nguyen Thi My Hanh	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
2090	00257	Nguyen Thi My Hanh	12,00	1,05	1,20	15,12	35.614
2091	14016	Nguyen Thi My Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2092	01648	Nguyen Thi My Kim	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2093	14486	Nguyen Thi My Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2094	10769	Nguyen Thi My Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2095	03348	Nguyen Thi My Linh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2096	12576	Nguyen Thi My Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2097	02555	Nguyen Thi My Ly	3,00	1,00	1,10	3,30	7.772
2098	05622	Nguyen Thi My Ngoc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2099	10574	Nguyen Thi My Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2100	14577	Nguyen Thi My Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2101	08564	Nguyen Thi My Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2102	11196	Nguyen Thi My Tram	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2103	10152	Nguyen Thi Nga	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2104	04183	Nguyen Thi Nga	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2105	04390	Nguyen Thi Nghia	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2106	12091	Nguyen Thi Ngoc Ai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2107	14484	Nguyen Thi Ngoc Anh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2108	07838	Nguyen Thi Ngoc Anh	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2109	13891	Nguyen Thi Ngoc Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2110	06943	Nguyen Thi Ngoc Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2111	13664	Nguyen Thi Ngoc Chau	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2112	14524	Nguyen Thi Ngoc Dung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2113	01439	Nguyen Thi Ngoc Dung	9,00	1,00	1,15	10,35	24.378
2114	09820	Nguyen Thi Ngoc Hang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2115	06806	Nguyen Thi Ngoc Hanh	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2116	04940	Nguyen Thi Ngoc Huong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2117	03548	Nguyen Thi Ngoc Huyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2118	04615	Nguyen Thi Ngoc Lan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2119	02532	Nguyen Thi Ngoc Le	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2120	00957	Nguyen Thi Ngoc Mai	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
2121	15224	Nguyen Thi Ngoc Mai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2122	07970	Nguyen Thi Ngoc Man	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2123	00132	Nguyen Thi Ngoc My	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
2124	12498	Nguyen Thi Ngoc Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2125	08005	Nguyen Thi Ngoc Nguyen	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2126	08842	Nguyen Thi Ngoc Oanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2127	03436	Nguyen Thi Ngoc Phuong	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
2128	05438	Nguyen Thi Ngoc Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2129	04107	Nguyen Thi Ngoc Tho	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2130	12532	Nguyen Thi Ngoc Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2131	07188	Nguyen Thi Ngoc Tram	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2132	15400	Nguyen Thi Ngoc Trinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2133	06623	Nguyen Thi Ngoc Tuyet	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2134	11924	Nguyen Thi Nguyet	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2135	14717	Nguyen Thi Nha Truc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2136	06444	Nguyen Thi Nham	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2137	04542	Nguyen Thi Nhan	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
2138	12943	Nguyen Thi Nhan Tam	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2139	12283	Nguyen Thi Nhat Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2140	10186	Nguyen Thi Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2141	10866	Nguyen Thi Nhu Hang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2142	00971	Nguyen Thi Nhu Hanh	2,00	1,10	1,15	2,53	5.959
2143	14556	Nguyen Thi Nhu Quynh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2144	00621	Nguyen Thi Nhu Quynh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
2145	06731	Nguyen Thi Nhu Y	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2146	08314	Nguyen Thi Nhu Y	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2147	13559	Nguyen Thi Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2148	06683	Nguyen Thi Nhung	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2149	00522	Nguyen Thi Nhung	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
2150	11319	Nguyen Thi Oanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2151	12875	Nguyen Thi Oanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2152	13055	Nguyen Thi Oanh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2153	02445	Nguyen Thi Oanh	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
2154	06745	Nguyen Thi Phong	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2155	14370	Nguyen Thi Phuc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2156	06012	Nguyen Thi Phung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2157	12721	Nguyen Thi Phuoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2158	09722	Nguyen Thi Phuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2159	06206	Nguyen Thi Phuong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2160	09562	Nguyen Thi Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2161	09762	Nguyen Thi Phuong Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2162	00559	Nguyen Thi Phuong Anh	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2163	00371	Nguyen Thi Phuong Ha	6,00	1,00	1,20	7,20	16.959
2164	00549	Nguyen Thi Phuong Mai	6,00	1,00	1,20	7,20	16.959
2165	13698	Nguyen Thi Phuong My	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIẾU PHÂN PHỐI
2166	15241	Nguyen Thi Phuong Nam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2167	14893	Nguyen Thi Phuong Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2168	06766	Nguyen Thi Phuong Thao	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2169	11268	Nguyen Thi Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2170	06867	Nguyen Thi Phuong Thao	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2171	01876	Nguyen Thi Phuong Thuyen	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
2172	14725	Nguyen Thi Phuong Tra	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2173	13755	Nguyen Thi Phuong Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2174	03958	Nguyen Thi Que Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2175	10782	Nguyen Thi Que Hang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2176	08030	Nguyen Thi Quy Hiep	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2177	11465	Nguyen Thi Quyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2178	14184	Nguyen Thi Quyen	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2179	15212	Nguyen Thi San Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2180	12885	Nguyen Thi Son Ha	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2181	11702	Nguyen Thi Tam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2182	12382	Nguyen Thi Tam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2183	00403	Nguyen Thi Thanh Ha	12,00	1,05	1,20	15,12	35.614
2184	10331	Nguyen Thi Thanh Hang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2185	12292	Nguyen Thi Thanh Hoai	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
2186	10735	Nguyen Thi Thanh Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2187	15063	Nguyen Thi Thanh Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2188	01997	Nguyen Thi Thanh Loan	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
2189	03211	Nguyen Thi Thanh Mo	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2190	10330	Nguyen Thi Thanh My	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2191	01573	Nguyen Thi Thanh Nga	12,00	1,30	1,10	17,16	40.419
2192	14816	Nguyen Thi Thanh Tam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2193	08672	Nguyen Thi Thanh Tam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2194	05025	Nguyen Thi Thanh Tam	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2195	03721	Nguyen Thi Thanh Thanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2196	04953	Nguyen Thi Thanh Thanh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2197	02494	Nguyen Thi Thanh Thanh	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
2198	08567	Nguyen Thi Thanh Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2199	00816	Nguyen Thi Thanh Thao	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2200	10206	Nguyen Thi Thanh Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
2201	11546	Nguyen Thi Thanh Thuy	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2202	14761	Nguyen Thi Thanh Thuy	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
2203	15061	Nguyen Thi Thanh Thuy	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
2204	15236	Nguyen Thi Thanh Tuyen	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2205	06261	Nguyen Thi Thanh Tuyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2206	14371	Nguyen Thi Thanh Tuyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2207	06329	Nguyen Thi Thanh Tuyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2208	07373	Nguyen Thi Thanh Tuyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2209	06670	Nguyen Thi Thanh Van	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2210	11370	Nguyen Thi Thanh Xuan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2211	11377	Nguyen Thi Thao	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2212	00988	Nguyen Thi Thao	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
2213	03312	Nguyen Thi Thao Ly	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2214	13248	Nguyen Thi Thao Ly	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2215	12950	Nguyen Thi Thao Nguyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2216	12515	Nguyen Thi Thao Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2217	09371	Nguyen Thi Thao Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2218	03489	Nguyen Thi Thien Nga	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2219	00836	Nguyen Thi Thu	3,00	1,10	1,15	3,80	8.938
2220	05803	Nguyen Thi Thu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2221	12500	Nguyen Thi Thu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2222	11453	Nguyen Thi Thu An	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2223	13122	Nguyen Thi Thu Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2224	15317	Nguyen Thi Thu Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2225	03378	Nguyen Thi Thu Ha	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
2226	06533	Nguyen Thi Thu Hien	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2227	05254	Nguyen Thi Thu Hien	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2228	10575	Nguyen Thi Thu Hien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2229	07165	Nguyen Thi Thu Hien	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2230	01907	Nguyen Thi Thu Hoai	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
2231	12022	Nguyen Thi Thu Hong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2232	10600	Nguyen Thi Thu Hong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2233	02070	Nguyen Thi Thu Huong	12,00	1,10	1,10	14,52	34.200
2234	09469	Nguyen Thi Thu Huong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2235	06290	Nguyen Thi Thu Lan	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935

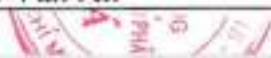
STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2236	11509	Nguyen Thi Thu Nguyet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2237	13064	Nguyen Thi Thu Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2238	09239	Nguyen Thi Thu Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2239	07054	Nguyen Thi Thu Phuong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2240	06826	Nguyen Thi Thu Quy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2241	03529	Nguyen Thi Thu Suong	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2242	08096	Nguyen Thi Thu Thao	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2243	06103	Nguyen Thi Thu Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2244	12988	Nguyen Thi Thu Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2245	10287	Nguyen Thi Thu Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2246	04435	Nguyen Thi Thu Thao	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2247	08764	Nguyen Thi Thu Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2248	04717	Nguyen Thi Thu Thuy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2249	04983	Nguyen Thi Thu Thuy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2250	04769	Nguyen Thi Thu Thuy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2251	11564	Nguyen Thi Thu Tra	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2252	05774	Nguyen Thi Thu Trang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2253	11655	Nguyen Thi Thu Tuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2254	13375	Nguyen Thi Thu Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2255	12665	Nguyen Thi Thuan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2256	02679	Nguyen Thi Thuong	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
2257	00297	Nguyen Thi Thuy	12,00	1,00	1,20	14,40	33.918
2258	15090	Nguyen Thi Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2259	12391	Nguyen Thi Thuy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2260	11831	Nguyen Thi Thuy An	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2261	01735	Nguyen Thi Thuy Diem	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2262	08482	Nguyen Thi Thuy Diem	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2263	06384	Nguyen Thi Thuy Dung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2264	11820	Nguyen Thi Thuy Duong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2265	14337	Nguyen Thi Thuy Hien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2266	12887	Nguyen Thi Thuy Kieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2267	09311	Nguyen Thi Thuy Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2268	AMC008	Nguyen Thi Thuy Linh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2269	09110	Nguyen Thi Thuy Nga	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2270	13026	Nguyen Thi Thuy Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2271	04122	Nguyen Thi Thuy Phung	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2272	03857	Nguyen Thi Thuy Tien	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2273	14282	Nguyen Thi Thuy Tien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2274	13853	Nguyen Thi Thuy Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2275	05044	Nguyen Thi Thuy Trang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2276	15214	Nguyen Thi Thuy Trang	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2277	02238	Nguyen Thi Thuy Trang	15,00	1,10	1,10	18,15	42.750
2278	00664	Nguyen Thi Thuy Trinh	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2279	01061	Nguyen Thi To Nga	3,00	1,20	1,15	4,14	9.751
2280	04051	Nguyen Thi To Nguyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2281	15386	Nguyen Thi Tra	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2282	AMC013	Nguyen Thi Trang	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
2283	07017	Nguyen Thi Truc Ha	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2284	14843	Nguyen Thi Truc Ly	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2285	10070	Nguyen Thi Truc Ly	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2286	14321	Nguyen Thi Tung Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2287	14786	Nguyen Thi Tung Vi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2288	10351	Nguyen Thi Tuong Duy	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
2289	06187	Nguyen Thi Tuong Van	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2290	09834	Nguyen Thi Tuong Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2291	15080	Nguyen Thi Tuong Vi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2292	00421	Nguyen Thi Tuong Vy	9,00	1,00	1,20	10,80	25.438
2293	12844	Nguyen Thi Tuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2294	03014	Nguyen Thi Tuyet Ly	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2295	14984	Nguyen Thi Tuyet Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2296	14673	Nguyen Thi Tuyet Nhung	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2297	02584	Nguyen Thi Tuyet Nhung	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2298	03775	Nguyen Thi Tuyet No	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2299	03765	Nguyen Thi Tuyet Suong	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
2300	06773	Nguyen Thi Tuyet Trinh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2301	12625	Nguyen Thi Tuyet Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2302	12407	Nguyen Thi Tuyet Xuan	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2303	08125	Nguyen Thi Van	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2304	10553	Nguyen Thi Van Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2305	14898	Nguyen Thi Van Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIÊU PHÂN PHỐI
2306	14684	Nguyen Thi Van Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2307	14109	Nguyen Thi Van Anh	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
2308	14185	Nguyen Thi Van Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2309	06919	Nguyen Thi Ven	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2310	08722	Nguyen Thi Vinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2311	06377	Nguyen Thi Vu Hau	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2312	04575	Nguyen Thi Xuan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2313	11323	Nguyen Thi Xuan Dieu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2314	13093	Nguyen Thi Xuan Do	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2315	01089	Nguyen Thi Xuan Tram	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
2316	06891	Nguyen Thi Yen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2317	12982	Nguyen Thi Yen Dieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2318	14559	Nguyen Thi Yen Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2319	13964	Nguyen Thi Yen Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2320	14692	Nguyen Thi Yen Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2321	11630	Nguyen Thien Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2322	02330	Nguyen Thien Phuc	3,00	1,00	1,10	3,30	7.772
2323	04662	Nguyen Tho Tuong Van	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2324	03187	Nguyen Thu Hien	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2325	10921	Nguyen Thu Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2326	12349	Nguyen Thu Hien	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2327	08195	Nguyen Thu Huong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2328	00819	Nguyen Thu Huyen	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
2329	15247	Nguyen Thu Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2330	12604	Nguyen Thu Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2331	04879	Nguyen Thua Duc	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
2332	08345	Nguyen Thuan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2333	14167	Nguyen Thuan Hieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2334	14611	Nguyen Thuc Uyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2335	11008	Nguyen Thuy Bich Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2336	07885	Nguyen Thuy Duong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2337	08208	Nguyen Thuy Ha	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2338	01476	Nguyen Thuy Ha Linh	9,00	1,10	1,15	11,39	26.816
2339	00755	Nguyen Thuy Hong	6,00	1,20	1,15	8,28	19.502
2340	05561	Nguyen Thuy Linh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2341	13214	Nguyen Thuy Ngan	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2342	12786	Nguyen Thuy Ngoc Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2343	13075	Nguyen Tien Dat	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2344	05293	Nguyen Tien Diep	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2345	14756	Nguyen Tien Duc	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2346	06099	Nguyen Tien Dung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2347	14788	Nguyen Tien Hoa	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2348	11464	Nguyen Tien Hoat	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2349	07244	Nguyen Tien Manh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2350	13684	Nguyen Tien Manh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2351	12243	Nguyen Tien Nam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2352	13630	Nguyen Tien Tung	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2353	02263	Nguyen Toan Hung	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
2354	01005	Nguyen Tong Van Anh	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
2355	06361	Nguyen Tran Cam Phuong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2356	12526	Nguyen Tran Duc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2357	09728	Nguyen Tran Hoang Kiet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2358	02467	Nguyen Tran Mai Thanh	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
2359	07877	Nguyen Tran Phong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2360	14905	Nguyen Tran Phuong Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2361	11181	Nguyen Tran Thanh Vu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2362	05035	Nguyen Tran Trong Nghia	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2363	03015	Nguyen Tran Tu	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
2364	13641	Nguyen Tran Yen Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2365	12452	Nguyen Trang Thanh Lan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2366	14169	Nguyen Tri Tien	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2367	06616	Nguyen Triet	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2368	08651	Nguyen Trong Bao	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2369	05696	Nguyen Trong Duy	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2370	08812	Nguyen Trong Hieu	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2371	12196	Nguyen Trong Huu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2372	09512	Nguyen Trong Khanh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2373	01826	Nguyen Trong Khanh	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
2374	14436	Nguyen Trong Le	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2375	02400	Nguyen Trong Luat	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHẢN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHẢN PHỐI
2376	03444	Nguyen Trong Phu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2377	14870	Nguyen Trong Quoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2378	15306	Nguyen Trong Tin	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2379	15044	Nguyen Trong Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2380	10956	Nguyen Truc Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2381	02246	Nguyen Truc Nguyen	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
2382	07460	Nguyen Trung Thanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2383	05966	Nguyen Trung Thinh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2384	12346	Nguyen Trung Tin	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2385	15045	Nguyen Trung Tin	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2386	14449	Nguyen Trung Truc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2387	05501	Nguyen Truong Chinh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2388	06353	Nguyen Truong Diem Linh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2389	15110	Nguyen Truong Giang	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
2390	05097	Nguyen Truong Giang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2391	07403	Nguyen Truong Khang	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2392	07820	Nguyen Truong My Hao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2393	10718	Nguyen Truong Phuong Man	6,00	1,20	1,00	7,20	16.959
2394	05586	Nguyen Truong Thanh Thao	6,00	1,20	1,05	7,56	17.807
2395	13859	Nguyen Tu Giang	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2396	13308	Nguyen Tu Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2397	09854	Nguyen Tuan An	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2398	08888	Nguyen Tuan Anh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2399	07092	Nguyen Tuan Anh	2,00	1,30	1,05	2,73	6.430
2400	01530	Nguyen Tuan Huy	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2401	04281	Nguyen Tuan Khai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2402	06700	Nguyen Tuan Minh	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646
2403	14284	Nguyen Tuan Ngoc	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2404	03090	Nguyen Tuan Phong	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2405	03750	Nguyen Tuan Sinh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2406	13361	Nguyen Tuong Dat	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2407	14010	Nguyen Tuong Thang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2408	08859	Nguyen Tuong Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2409	14703	Nguyen Tuyet Nhung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2410	01363	Nguyen Van An	1,00	1,10	1,15	1,27	2.979



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
2411	06392	Nguyen Van Binh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2412	05714	Nguyen Van Chuong	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
2413	15270	Nguyen Van Dat	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2414	11034	Nguyen Van Dat	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2415	05639	Nguyen Van Dich	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2416	06458	Nguyen Van Dien	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2417	02976	Nguyen Van Dinh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2418	07738	Nguyen Van Doan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2419	06680	Nguyen Van Dung	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2420	01470	Nguyen Van Dung	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
2421	10835	Nguyen Van Duong	15,00	1,00	1,00	15,00	35.331
2422	08576	Nguyen Van Duong	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2423	09710	Nguyen Van Hai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2424	03257	Nguyen Van Hay	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2425	00097	Nguyen Van Hiep	2,00	1,20	1,20	2,88	6.783
2426	06855	Nguyen Van Hieu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2427	07942	Nguyen Van Hoang	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2428	05737	Nguyen Van Hung	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2429	03948	Nguyen Van Hung	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2430	10066	Nguyen Van Hung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2431	07366	Nguyen Van Hy	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2432	01440	Nguyen Van Khanh	3,00	1,00	1,15	3,45	8.126
2433	01842	Nguyen Van Khoa	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
2434	11067	Nguyen Van Lai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2435	07825	Nguyen Van Lap	12,00	1,00	1,00	12,00	28.265
2436	11094	Nguyen Van Luong	15,00	1,05	1,00	15,75	37.097
2437	02295	Nguyen Van Minh	9,00	1,00	1,10	9,90	23.318
2438	00098	Nguyen Van Minh	9,00	1,10	1,20	11,88	27.982
2439	09474	Nguyen Van Minh Tu	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2440	04202	Nguyen Van Minh Tuan	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2441	14514	Nguyen Van Ngoc	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2442	02188	Nguyen Van Nhu	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
2443	08921	Nguyen Van Phi	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2444	08344	Nguyen Van Phuc	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2445	10826	Nguyen Van Phuoc Hoang	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2446	AMC015	Nguyen Van Quyen	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2447	12153	Nguyen Van Quyet	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2448	13914	Nguyen Van Sang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2449	07234	Nguyen Van Son	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2450	00838	Nguyen Van Sy	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
2451	10869	Nguyen Van Sy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2452	04265	Nguyen Van Thang	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2453	05906	Nguyen Van Thang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2454	04902	Nguyen Van Thanh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2455	00743	Nguyen Van Thanh	2,00	1,10	1,15	2,53	5.959
2456	06215	Nguyen Van Thuong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2457	02360	Nguyen Van Tien	2,00	1,10	1,10	2,42	5.700
2458	12790	Nguyen Van Toan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2459	14709	Nguyen Van Tong	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2460	04759	Nguyen Van Truong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2461	09858	Nguyen Van Tuan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2462	14653	Nguyen Van Tuyen	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
2463	11596	Nguyen Van Ty	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2464	06203	Nguyen Van Ut	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2465	10003	Nguyen Van Vinh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2466	10505	Nguyen Van Vo Toan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2467	14000	Nguyen Van Vu	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091
2468	00558	Nguyen Vi Hoai Phuong	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
2469	14523	Nguyen Viet Cuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2470	11953	Nguyen Viet Hung	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
2471	04259	Nguyen Viet Hung	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2472	11972	Nguyen Viet Lam	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2473	00737	Nguyen Viet Tan	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
2474	12192	Nguyen Viet Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2475	10717	Nguyen Vinh Chieu	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
2476	08409	Nguyen Vinh Trinh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2477	AMC079	Nguyen Vo Dai	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2478	12564	Nguyen Vo Hong Thi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2479	12401	Nguyen Vo Kim Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2480	03229	Nguyen Vu Ai Quoc	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIÊU PHÂN PHỐI
2481	06064	Nguyen Vu Duy Khanh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2482	13336	Nguyen Vu Duy Tan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2483	14341	Nguyen Vu Hoang Van	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2484	AMC055	Nguyen Vu Hoi	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2485	03667	Nguyen Vu Luan	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2486	13626	Nguyen Vu Luan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2487	06044	Nguyen Vu Phuong Nhi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2488	05901	Nguyen Vu Thanh Phuong	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646
2489	14314	Nguyen Vu Thanh Tuan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2490	14661	Nguyen Vuong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2491	14068	Nguyen Xuan Cuong	15,00	1,05	1,00	15,75	37.097
2492	06587	Nguyen Xuan Hen	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2493	08947	Nguyen Xuan Hong	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2494	02613	Nguyen Xuan Huong	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2495	02927	Nguyen Xuan Huy	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2496	04984	Nguyen Xuan Ky	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2497	14785	Nguyen Xuan Lap	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2498	05128	Nguyen Xuan Loc	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645
2499	04990	Nguyen Xuan Minh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2500	08800	Nguyen Xuan Phu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2501	10950	Nguyen Xuan Trong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2502	12015	Nguyen Xuan Truong	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
2503	11101	Nham Thi Oanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2504	14209	Ninh Moc Thim	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2505	11995	Ninh Thi Huynh Kim	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2506	08995	Ninh Tran Thanh Nhi	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2507	06254	Nong Kim Yen	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2508	05415	Nong Nguyen Doi	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2509	03960	Ong Hung Duc	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
2510	12049	Ong Thanh Lam	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2511	AMC005	Pham An Ninh	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
2512	03651	Pham Anh Khoi	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2513	00375	Pham Anh Tuan	1,00	1,00	1,20	1,20	2.826
2514	01082	Pham Ba Chan	1,00	1,05	1,15	1,21	2.844
2515	05017	Pham Ba Tuan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2516	10613	Pham Cao Dang	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2517	08285	Pham Cao Phuong	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2518	06071	Pham Chi Hung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2519	12629	Pham Cong Nghia Hiep	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2520	08596	Pham Cong Son	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2521	13242	Pham Dac Tri	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2522	07304	Pham Dang Minh Hung	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2523	08427	Pham Danh Nhan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2524	06443	Pham Dieu Han	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2525	05006	Pham Dinh Cong Hau	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2526	11514	Pham Dinh Hai	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2527	13023	Pham Duc Thinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2528	09406	Pham Duc Tho	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2529	11898	Pham Duy Hoang Khoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2530	07024	Pham Duy Thuy Dung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2531	14928	Pham Hai Nam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2532	13735	Pham Hang Ni	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2533	11639	Pham Hanh Nguyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2534	07207	Pham Hieu Nghia	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2535	08435	Pham Hoai Thuong	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
2536	11380	Pham Hoang Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2537	10348	Pham Hoang Chinh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2538	09447	Pham Hoang Vu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2539	11483	Pham Hong Hoa	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2540	08469	Pham Hong Viet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2541	02700	Pham Hung Sinh	3,00	1,00	1,10	3,30	7.772
2542	06531	Pham Huu Hoai	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2543	15021	Pham Huu Tai	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2544	14503	Pham Huy Cuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2545	09602	Pham Khac Nguyen Anh Tuan	12,00	1,00	1,00	12,00	28.265
2546	12603	Pham Khac Thanh Phat	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2547	12794	Pham Khanh Thuong	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2548	14269	Pham Khoi Nguyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2549	13556	Pham Kim Ngoc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2550	13991	Pham Lam Bich Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIÊU PHÂN PHỐI
2551	05295	Pham Le Bang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2552	09942	Pham Le Kha	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2553	13421	Pham Le Ngoc Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2554	12746	Pham Le Quang Minh	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091
2555	06198	Pham Le Thanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2556	13728	Pham Le Thanh Truc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2557	12951	Pham Minh Chau	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2558	07081	Pham Minh Dien	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2559	14797	Pham Minh Duc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2560	14769	Pham Minh Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2561	08960	Pham Minh Ngoc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2562	10814	Pham Minh Quang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2563	05666	Pham Minh Thu	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2564	05958	Pham Minh Ti	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2565	09909	Pham Minh Trung	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
2566	09898	Pham Minh Tuan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2567	15332	Pham My Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2568	15269	Pham Ngoc Anh	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
2569	11533	Pham Ngoc Bich	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
2570	07938	Pham Ngoc Duong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2571	14660	Pham Ngoc Hai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2572	14144	Pham Ngoc Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2573	14388	Pham Ngoc Khanh Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2574	14233	Pham Ngoc Khuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2575	06061	Pham Ngoc Lanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2576	12385	Pham Ngoc Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2577	02234	Pham Ngoc Phuong	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
2578	13924	Pham Ngoc Thanh Xuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2579	07391	Pham Ngoc Truc	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2580	05756	Pham Ngoc Tuong Vi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2581	14336	Pham Nguyen Dieu Thy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2582	05469	Pham Nguyen Khanh Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2583	12274	Pham Nguyen Kim Chi	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2584	00973	Pham Nguyen Nhat Duy	12,00	1,10	1,15	15,18	35.755
2585	07160	Pham Nguyen Nhu Binh	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2586	06969	Pham Nguyen Quang Than	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2587	02289	Pham Nguyen Thanh Huong	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
2588	14697	Pham Nguyen Trung Phuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2589	12752	Pham Nguyen Vu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2590	13534	Pham Nguyen Yen Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2591	15226	Pham Nhu Y	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2592	05685	Pham Phat Hoai	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2593	14996	Pham Phi Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2594	05201	Pham Phu Cuong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2595	09895	Pham Phuoc Manh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2596	14934	Pham Phuong Quang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2597	15111	Pham Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2598	13165	Pham Phuong Thuy	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2599	13200	Pham Quang Dat	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2600	08190	Pham Quang Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2601	07624	Pham Quang Hung	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2602	02421	Pham Quang Minh	9,00	1,05	1,10	10,40	24.484
2603	06744	Pham Quang Minh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2604	07557	Pham Quoc Anh Tue	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2605	06479	Pham Quoc Duong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2606	13539	Pham Quoc Viet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2607	07678	Pham Quoc Viet	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
2608	04472	Pham Quynh Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2609	12630	Pham Quynh Huong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2610	07294	Pham Si Dat	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2611	04911	Pham Tam Long	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2612	13713	Pham Tan Do	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2613	05571	Pham Thai Ai Nhi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2614	12525	Pham Thai Binh	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
2615	08907	Pham Thai Nguyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2616	08510	Pham Thai Phuong Loan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2617	15040	Pham Thanh Huy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2618	12231	Pham Thanh Huy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2619	08830	Pham Thanh Lieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2620	13091	Pham Thanh Nam	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2621	08247	Pham Thanh Nghiep	15,00	1,05	1,00	15,75	37.097
2622	01512	Pham Thanh Suong	3,00	1,00	1,15	3,45	8.126
2623	04277	Pham Thanh Thao Uyen	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
2624	07808	Pham Thanh Tri	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2625	13052	Pham Thanh Tuan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2626	15014	Pham Thanh Tung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2627	14608	Pham Thanh Tung	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
2628	08139	Pham The Hien	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2629	05214	Pham Thi A Tien	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2630	AMC022	Pham Thi Anh Tuyet	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
2631	11950	Pham Thi Bang Chau	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2632	08425	Pham Thi Bao Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2633	14544	Pham Thi Bich Thoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2634	04627	Pham Thi Cam Nhu	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2635	01654	Pham Thi Chi	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
2636	14747	Pham Thi Diem Trinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2637	02244	Pham Thi Dieu Ngoc	3,00	1,20	1,10	3,96	9.327
2638	12297	Pham Thi Dung	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2639	08505	Pham Thi Ha Xuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2640	09154	Pham Thi Hanh Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2641	02546	Pham Thi Hao	3,00	1,00	1,10	3,30	7.772
2642	05275	Pham Thi Hoa Phuong	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
2643	00373	Pham Thi Hoai Thu	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
2644	04806	Pham Thi Hoang Oanh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2645	13866	Pham Thi Hong Cam	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2646	11495	Pham Thi Hong Ha	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2647	13154	Pham Thi Hong Len	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2648	00632	Pham Thi Hong Nga	12,00	1,00	1,15	13,80	32.504
2649	07274	Pham Thi Hong Nhung	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2650	09987	Pham Thi Hong Tham	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2651	13365	Pham Thi Huyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2652	01404	Pham Thi Huynh Mai	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
2653	14632	Pham Thi Khanh Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2654	08183	Pham Thi Kieu Trinh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2655	04961	Pham Thi Kim Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
2656	06180	Pham Thi Kim Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2657	10092	Pham Thi Kim Ngan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2658	07200	Pham Thi Kim Phung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2659	12302	Pham Thi Kim Su	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2660	12614	Pham Thi Kim Tuyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2661	08073	Pham Thi Le My Dung	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2662	04504	Pham Thi Linh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2663	14923	Pham Thi Lua	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2664	09741	Pham Thi Luyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2665	05734	Pham Thi My Duyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2666	03541	Pham Thi My Linh	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
2667	02573	Pham Thi My Nhung	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
2668	10332	Pham Thi My Xuyen	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2669	01734	Pham Thi My Xuyen	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2670	14163	Pham Thi Nga	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2671	07855	Pham Thi Ngoc Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2672	03643	Pham Thi Ngoc Ly	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2673	14190	Pham Thi Ngoc Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2674	14362	Pham Thi Nguyen Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2675	00584	Pham Thi Nhu Linh	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2676	13420	Pham Thi Nhu Quynh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2677	10475	Pham Thi Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2678	04869	Pham Thi Nhung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2679	10071	Pham Thi Oanh Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2680	05219	Pham Thi Phich Tuyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2681	10153	Pham Thi Phuong Nhung	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2682	03831	Pham Thi Phuong Thao	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2683	07532	Pham Thi Phuong Thao	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2684	10450	Pham Thi Phuong Thao	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2685	11659	Pham Thi Que Minh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2686	11066	Pham Thi Quynh Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2687	04125	Pham Thi Thanh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2688	12607	Pham Thi Thanh Hang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2689	14784	Pham Thi Thanh Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2690	09711	Pham Thi Thanh Loan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2691	12891	Pham Thi Thanh Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2692	08708	Pham Thi Thanh Trang	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2693	12696	Pham Thi Thanh Tuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2694	04329	Pham Thi Thanh Van	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2695	00243	Pham Thi Thanh Xuan	3,00	1,10	1,20	3,96	9.327
2696	09962	Pham Thi Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2697	07721	Pham Thi Thao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2698	14752	Pham Thi Thao Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2699	12355	Pham Thi Thu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2700	08060	Pham Thi Thu Ha	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
2701	05135	Pham Thi Thu Ha	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
2702	06753	Pham Thi Thu Ha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2703	12336	Pham Thi Thu Huong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2704	10844	Pham Thi Thuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2705	01510	Pham Thi Thuy Hoa	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2706	00909	Pham Thi Thuy Trang	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2707	12410	Pham Thi Thuy Trang	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2708	00903	Pham Thi Thuy Trang	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
2709	06909	Pham Thi Tra Giang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2710	12494	Pham Thi Tu Phuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2711	13872	Pham Thi Tuyet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2712	03198	Pham Thi Uyen Yen	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2713	06590	Pham Thi Viet Phuong	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
2714	12916	Pham Thi Vu Li	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2715	12488	Pham Thi Xuan Tien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2716	13305	Pham Thi Yen Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2717	14368	Pham Thu Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2718	02068	Pham Thu Huong	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2719	14416	Pham Thu Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2720	12271	Pham Thu Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2721	02534	Pham Thu Thuy	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
2722	00893	Pham Thuc Hien	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
2723	15388	Pham Thuy Ha My	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2724	15320	Pham Tien Duy	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
2725	10262	Pham Tien Si	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
2726	11214	Pham Tien Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2727	10934	Pham To Uyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2728	13368	Pham Tran Bich Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2729	15277	Pham Tran Nhan Nghia	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2730	03788	Pham Tran Nu Anh Thu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2731	06851	Pham Tran Quan	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2732	02498	Pham Tran Quang Nhut	9,00	1,10	1,10	10,89	25.650
2733	09608	Pham Tran Tien Dat	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2734	05054	Pham Tri Hieu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2735	10853	Pham Trinh Kim Tho	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2736	11014	Pham Trong Nguyen	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2737	14968	Pham Trung Nguyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2738	02514	Pham Tuan	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
2739	04754	Pham Tuan Luan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2740	01309	Pham Tuyet Kieu Trinh	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
2741	07572	Pham Van Dung	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
2742	12959	Pham Van Hai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2743	05018	Pham Van Hoang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2744	11078	Pham Van Hoang	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2745	00767	Pham Van Luat	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
2746	06947	Pham Van Nghi	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
2747	13963	Pham Van Qui	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2748	08088	Pham Van Quynh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2749	11951	Pham Van Tan	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
2750	AMC095	Pham Van Ut Be	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2751	01998	Pham Viet Kien	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
2752	14237	Pham Viet Trinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2753	07071	Pham Vo Anh Thi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2754	06014	Pham Vo Thi Bich My	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2755	13046	Pham Vuong Truc Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2756	08114	Pham Xuan Nam	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2757	03838	Pham Xuan Nguyen Quoc	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2758	14479	Pham Xuan Sang	15,00	1,05	1,00	15,75	37.097
2759	00059	Pham Xuan The	1,00	1,05	1,25	1,31	3.091
2760	10552	Pham Xuan Thien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
2761	04393	Pham Xuan Yen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2762	14531	Pham Yen Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2763	07853	Phan Anh Hong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2764	07790	Phan Anh Tuan	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
2765	04715	Phan Cao Nguyen	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2766	05050	Phan Chi Huong	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2767	12449	Phan Cong Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2768	03505	Phan Dinh Hai My	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2769	11772	Phan Dinh Nhat	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2770	10622	Phan Duc Hung	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
2771	12896	Phan Duc Manh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2772	02871	Phan Duy Bao	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
2773	15191	Phan Duy Duc	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2774	12350	Phan Duy Lam	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2775	08067	Phan Gia Dat	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2776	15047	Phan Gia Han	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2777	14676	Phan Ha Nhat Minh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2778	AMC100	Phan Hai Dang	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2779	06702	Phan Hoai Thuong	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2780	07697	Phan Hoang Quoc Thai	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2781	10382	Phan Huu Van	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2782	14696	Phan Huynh Cong Phuc	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2783	14530	Phan Huynh Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2784	12087	Phan Kieu Trinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2785	04115	Phan Kim Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2786	08462	Phan Kim Phuong	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
2787	00327	Phan Le Dai Guong	15,00	1,00	1,20	18,00	42.397
2788	10886	Phan Le Duy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2789	10237	Phan Minh Duc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2790	11144	Phan Minh Hau	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2791	08042	Phan Minh Kha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2792	10932	Phan Minh Nguyen Long	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2793	11467	Phan Minh Thang	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
2794	05862	Phan Ngoc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2795	08857	Phan Ngoc Ha	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIẾU PHÂN PHỐI
2796	13887	Phan Ngoc Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2797	12766	Phan Ngoc Thuy Hang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2798	00928	Phan Ngoc Vu	2,00	1,20	1,15	2,76	6.500
2799	08529	Phan Nhat Nam	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
2800	04567	Phan Nhu Nhuong	9,00	1,05	1,05	9,92	23.371
2801	06415	Phan Nhut Minh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2802	03587	Phan Quang Vinh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2803	08161	Phan Quoc Viet	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2804	11834	Phan Quyet Thang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2805	02636	Phan Tai Quoc Anh	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
2806	10939	Phan Tan Nam	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2807	08348	Phan Thai Thanh Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2808	10384	Phan Thanh Long	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2809	05939	Phan Thanh Tin	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2810	07146	Phan Thanh Tuan	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
2811	01032	Phan Thanh Tung	1,00	1,05	1,15	1,21	2.844
2812	09356	Phan The Thu	1,00	1,10	1,00	1,10	2.590
2813	04875	Phan Thi Anh Tuyet	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646
2814	01014	Phan Thi Bich Ha	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
2815	07701	Phan Thi Bich Lien	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2816	14390	Phan Thi Bich Tham	9,00	1,10	1,00	9,90	23.318
2817	07891	Phan Thi Cam Thach	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2818	08659	Phan Thi Ha Phi Yen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2819	13740	Phan Thi Hai Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2820	04843	Phan Thi Hien	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645
2821	08923	Phan Thi Hoai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2822	13962	Phan Thi Hong Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2823	07308	Phan Thi Hue	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2824	14539	Phan Thi Kieu Oanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2825	00273	Phan Thi Kieu Trang	12,00	1,00	1,20	14,40	33.918
2826	11466	Phan Thi Kim Cuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2827	07198	Phan Thi Kim Ngoc	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2828	12978	Phan Thi Kim Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2829	14199	Phan Thi Mai Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2830	00990	Phan Thi Mai Lien	3,00	1,00	1,15	3,45	8.126

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
2831	14657	Phan Thi Minh Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2832	15102	Phan Thi Minh Tam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2833	04929	Phan Thi Minh Thu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2834	12588	Phan Thi My Cam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2835	06117	Phan Thi My Dung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2836	06641	Phan Thi Ngoc Bich	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2837	00047	Phan Thi Ngoc Dung	6,00	1,00	1,30	7,80	18.372
2838	14712	Phan Thi Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2839	14320	Phan Thi No	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2840	02575	Phan Thi Phi Yen	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
2841	08058	Phan Thi Phuong Thao	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2842	05249	Phan Thi Thanh Nhan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2843	00274	Phan Thi Thanh Thuy	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
2844	11910	Phan Thi Thanh Truc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2845	10954	Phan Thi Thanh Truyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2846	02826	Phan Thi Thu Hang	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2847	04491	Phan Thi Thuy An	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
2848	01810	Phan Thi Thuy Diem	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2849	14013	Phan Thi Thuy Duy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2850	AMC108	Phan Thi Thuy Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2851	12085	Phan Thi Thuy Vi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2852	07881	Phan Thi Xuan Tram	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2853	04609	Phan Thi Yen Nhi	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2854	13543	Phan Thu Hien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2855	12778	Phan Tieu Long	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2856	10958	Phan Tram Nhu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2857	03760	Phan Tran Huyen Tran	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
2858	11978	Phan Trung Hau	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
2859	10236	Phan Tuan Phong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
2860	07419	Phan Van Quang	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2861	08157	Phan Van Tien	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2862	08592	Phan Van Vu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2863	14005	Phan Vu Bang Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2864	04757	Phan Xuan Vi	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2865	07022	Phi Hoang Lan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIẾU PHÂN PHỐI
2866	05082	Phi Manh Hien	1,00	1,10	1,05	1,16	2.720
2867	15192	Phi Thi Quynh Huong	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2868	12856	Phi Thi Thanh Huyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2869	11915	Pho Kim Ngan	3,00	1,20	1,00	3,60	8.479
2870	14682	Phung Hoai Trang	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
2871	06896	Phung Huu Nam	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
2872	05140	Phung My Trang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2873	10208	Phung Nghia	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2874	09669	Phung Ngoc Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2875	02897	Phung Ngoc Thien	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2876	11846	Phung Quang Huy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2877	11109	Phung Thanh Binh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2878	05036	Phung The Ly	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2879	11437	Phung Thi Cam Nhung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2880	00398	Phung Thi Ngoc Van	12,00	1,20	1,20	17,28	40.701
2881	11269	Phung Thi Thanh Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2882	09246	Phung Thi Thieu Uyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2883	04364	Phung Thien Van	12,00	1,30	1,05	16,38	38.581
2884	06257	Phung Van Thi	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2885	10755	Phuong Huynh Thi Nhu Khue	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2886	11709	Quach Danh Duc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2887	02380	Quach Dien Truong	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
2888	02413	Quach Huyen Trang	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
2889	11754	Quach Ngoc Thuy Duong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2890	11275	Quach Nguyen Anh Truc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2891	10804	Quach Thanh Hanh	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
2892	04380	Quach Thi Cam Loan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2893	15235	Quach Thi Thu Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2894	12058	Quach Thi Tu Quynh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2895	11811	Quach Thi Van Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2896	03058	Quan Hue Nghi	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2897	11404	Quan Man Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2898	01575	Quan Minh Phuong	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
2899	13166	Quan Nguyen Vinh Loc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2900	00959	Quang Nhut Tri	6,00	1,10	1,15	7,59	17.877



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
2901	01292	Quang Thi Ngoc Anh	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
2902	14551	Quyên Hong Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2903	10997	Sai Thi Trang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2904	02388	Ta Duy Khoa	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
2905	04633	Ta Long Hai	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
2906	07216	Ta Ngoc Thuy	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2907	04178	Ta Quoc Dung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2908	06503	Ta Thanh Lam	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2909	11118	Ta Thi Anh Thu	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2910	10143	Ta Thi Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2911	04278	Ta Thi Khanh Nguyen	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
2912	02885	Ta Thi Thanh Tuyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2913	11071	Ta Thi Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2914	09799	Ta Thi To To	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2915	07101	Ta To Loan	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
2916	04747	Ta Van Phu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2917	14343	Ta Yen Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2918	09090	Tang Cong Viet Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2919	08019	Tang Ngoc Phuong Thao	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2920	13650	Tang Nhut Kha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2921	07599	Tang Niem Ton	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
2922	07777	Tang Quoc Nhat	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2923	00350	Tang Thanh Tung	1,00	1,00	1,20	1,20	2.826
2924	04011	Tang Van Vu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2925	05226	Thach Quynh Nhu	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2926	11944	Thai Hong Nhien	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2927	02593	Thai Huynh Hai	9,00	1,05	1,10	10,40	24.484
2928	05382	Thai Kim Tam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2929	14434	Thai Minh Thien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2930	06079	Thai Phu Cuong	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2931	00053	Thai Phung Bich Ha	2,00	1,00	1,30	2,60	6.124
2932	14622	Thai Tan Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2933	05997	Thai Thi Hoa	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2934	10854	Thai Thi My Duyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2935	04577	Thai Thi Ngon	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIẾU PHÂN PHỐI
2936	13952	Thai Thi Quynh Anh	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
2937	00609	Thai Thi Thanh	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
2938	13707	Thai Thien Han	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2939	05502	Thai Truong An	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2940	11046	Tham Thi Ha Khiem	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2941	09359	Than Anh Tu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2942	13828	Than Xuan Linh	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
2943	13737	Thi Ngoc Phuong Thao	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
2944	06013	Thieu Thi Anh Thu	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
2945	05137	Thieu Thi Thuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2946	07542	Tien Kim Bang	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2947	13422	To Anh Tai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2948	02943	To Be Thi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2949	08751	To Khac Bao Nguyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2950	08829	To Kieu My	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2951	08610	To Minh Hoang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2952	03459	To Phu Hao	9,00	1,30	1,05	12,29	28.936
2953	12742	To Thi Dung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2954	04436	To Thi Hang	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
2955	04317	To Thi Kim Luyen	2,00	1,30	1,05	2,73	6.430
2956	02166	To Thi Le	15,00	1,05	1,10	17,33	40.807
2957	09264	To Thi Nhu Y	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2958	08970	To Van Bach	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2959	06618	To Van Khoi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2960	03694	To Xuan Vu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2961	02313	Ton Nu Thuy Minh	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
2962	13823	Ton Tran Kim Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2963	10324	Tong Anh Quan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2964	04020	Tong Dinh Tuan	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
2965	13352	Tong Khanh Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
2966	01871	Tong Le Khanh Phung	2,00	1,10	1,10	2,42	5.700
2967	00465	Tong Minh Thanh	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
2968	12788	Tong My Linh	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2969	06854	Tong Ngoc Dang Tuyen	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
2970	02768	Tong Ngoc Doan Vy	3,00	1,00	1,10	3,30	7.772

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
2971	01214	Tong Thai Minh Duyen	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2972	00416	Tong Thai Mong Tuyen	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
2973	06274	Tong Thi Luot	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2974	10170	Tong Thi Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2975	08643	Tong Thi Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2976	08366	Tong Thi Thu Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2977	00594	Tong Thi Tung	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
2978	10064	Tong Thi Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2979	12289	Tram Thanh Phuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2980	11088	Tran An Binh	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
2981	14845	Tran An Phu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2982	08710	Tran Anh Dung	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2983	10244	Tran Anh Hao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2984	14641	Tran Anh Kiet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2985	03374	Tran Anh Loi	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
2986	13865	Tran Anh Ngoc	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
2987	13752	Tran Anh Nhut	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
2988	13645	Tran Anh Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2989	01891	Tran Anh Tuan	15,00	1,20	1,10	19,80	46.637
2990	05553	Tran Anh Tuan	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
2991	12190	Tran Anh Vu	1,00	1,10	1,00	1,10	2.590
2992	03805	Tran Ba Phong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
2993	12596	Tran Bao Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2994	14757	Tran Bao Han	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
2995	04453	Tran Bao Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
2996	12390	Tran Bao Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2997	13137	Tran Bich Ngoc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
2998	15133	Tran Cam Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
2999	00826	Tran Cao Danh	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3000	03208	Tran Cao Lam	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
3001	11258	Tran Chau Bich Ngan	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3002	08296	Tran Chau Tuan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3003	08833	Tran Chi Thanh	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3004	04541	Tran Cong Hoa	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
3005	15227	Tran Cong Minh	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
3006	12141	Tran Cong Tai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3007	08178	Tran Dam Ky	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3008	02896	Tran Dang Vuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3009	12983	Tran Dao Vy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3010	14504	Tran Di	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
3011	07006	Tran Dinh Phuong	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3012	06125	Tran Dinh Tho	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3013	06780	Tran Dinh Thuy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3014	07794	Tran Dinh Tuan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3015	AMC004	Tran Doan Thang	15,00	1,30	1,05	20,48	48.227
3016	13909	Tran Duc Chi Hieu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3017	10499	Tran Duc Chung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3018	12590	Tran Duc Huy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3019	08511	Tran Duc Huy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3020	15009	Tran Duc Manh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3021	04884	Tran Duc Thuan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3022	15019	Tran Duc Tuan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3023	05049	Tran Duc Tung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3024	03221	Tran Duong Hai Au	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3025	13489	Tran Duy Binh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3026	AMC028	Tran Duy Khanh	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
3027	09656	Tran Duy Tan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3028	13499	Tran Gia Han	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3029	06118	Tran Ha Bao Duy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3030	10076	Tran Ha Ngan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3031	15143	Tran Ha Thanh Phuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3032	07720	Tran Ha Thi	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3033	13793	Tran Ha Tien Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3034	07390	Tran Hai Nhi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3035	11476	Tran Ho Bao Ngoc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3036	14881	Tran Hoai Lam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3037	05945	Tran Hoai Linh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3038	14552	Tran Hoan Vien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3039	09948	Tran Hoang Linh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3040	12636	Tran Hoang Nha Uyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
3041	04475	Tran Hoang Quoc Bao	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3042	13321	Tran Hoang Tien	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3043	14859	Tran Hoang Toan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3044	12106	Tran Hoang Trung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3045	07897	Tran Hoang Vu	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3046	12692	Tran Hoang Vuong Tram	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3047	13726	Tran Hong Hai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3048	11628	Tran Hong Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3049	14079	Tran Hong Phuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3050	09446	Tran Hong Quan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3051	05556	Tran Hong Sang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3052	11635	Tran Hong Tai	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3053	08878	Tran Hue Linh	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3054	14969	Tran Huu Chung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3055	08717	Tran Huu Van	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3056	14929	Tran Huy Hoang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3057	14880	Tran Huynh Kha Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3058	10223	Tran Huynh Lan	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
3059	10226	Tran Huynh Nhat Uyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3060	15297	Tran Huynh Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3061	11559	Tran Khac Vu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3062	09335	Tran Khanh Dung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3063	AMC065	Tran Khanh Ha	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3064	15130	Tran Khanh Hong Van	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3065	07932	Tran Khanh Huyen	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3066	00531	Tran Khanh Thanh	9,00	1,05	1,20	11,34	26.710
3067	09721	Tran Khanh Vy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3068	15188	Tran Kiem Tri	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
3069	02026	Tran Kieu Phuong Trang	12,00	1,30	1,10	17,16	40.419
3070	12032	Tran Kim Ngoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3071	13136	Tran Kim Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3072	14781	Tran Kim Tuyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3073	13124	Tran Kim Yen Phuong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3074	14679	Tran Lam Anh Tu	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
3075	03168	Tran Le Khanh Trang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3076	12424	Tran Le Kim Dung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3077	03417	Tran Le Manh Khoa	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3078	03017	Tran Le My Duyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3079	06661	Tran Le Ngoc Mai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3080	03274	Tran Le Thuy Linh	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3081	07828	Tran Le Trung Quan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3082	04854	Tran Long Giang	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3083	15073	Tran Luong My Nhan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3084	12029	Tran Mai Ngoc Minh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3085	10168	Tran Manh Dat	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3086	08126	Tran Manh Hung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3087	10737	Tran Manh Hung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3088	05259	Tran Minh Duc	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3089	12050	Tran Minh Duong	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3090	13369	Tran Minh Hai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3091	02391	Tran Minh Nhut	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3092	07000	Tran Minh Nhut	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3093	14098	Tran Minh Phung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3094	10910	Tran Minh Thu	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3095	00026	Tran Minh Thu	2,00	1,05	1,30	2,73	6.430
3096	08741	Tran Minh Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3097	01147	Tran Minh Tri	2,00	1,20	1,15	2,76	6.500
3098	08355	Tran Minh Viet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3099	03426	Tran My Yen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3100	08128	Tran Ngoc Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3101	01992	Tran Ngoc Anh	9,00	1,05	1,10	10,40	24.484
3102	14730	Tran Ngoc Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3103	11221	Tran Ngoc Anh Thu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3104	03085	Tran Ngoc Bao Chau	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3105	03584	Tran Ngoc Bao Tram	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3106	05173	Tran Ngoc Chau	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3107	03984	Tran Ngoc Diem	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3108	00294	Tran Ngoc Duong	1,00	1,05	1,20	1,26	2.967
3109	08911	Tran Ngoc Hieu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3110	04580	Tran Ngoc Hieu Long	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỒ PHIÊU PHÂN PHỐI
3111	02133	Tran Ngoc Hung	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
3112	04947	Tran Ngoc Hung	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
3113	10800	Tran Ngoc Lam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3114	07582	Tran Ngoc Linh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3115	AMC072	Tran Ngoc Minh Thu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3116	12322	Tran Ngoc My	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3117	05917	Tran Ngoc Nhu Binh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3118	14978	Tran Ngoc Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3119	01031	Tran Ngoc Quynh Anh	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3120	08525	Tran Ngoc Thang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3121	07556	Tran Ngoc Thanh Lan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3122	09008	Tran Ngoc Thien Kieu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3123	02982	Tran Ngoc Toan	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3124	06170	Tran Ngoc Tram	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3125	04357	Tran Ngoc Trang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3126	15005	Tran Nguyen Ai Thuong	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091
3127	08086	Tran Nguyen Anh Thu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3128	05956	Tran Nguyen Bang Chau	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3129	11572	Tran Nguyen Bao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3130	03422	Tran Nguyen Bao Tran	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3131	01772	Tran Nguyen Cau	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3132	06596	Tran Nguyen Hoang Trinh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3133	13647	Tran Nguyen Huy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3134	12347	Tran Nguyen Le Vy	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
3135	05984	Tran Nguyen Minh Hoang	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3136	09092	Tran Nguyen Nguyen Huong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3137	10572	Tran Nguyen Nhu Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3138	15055	Tran Nguyen Quynh Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3139	05702	Tran Nguyen Tuong Vi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3140	13873	Tran Nguyen Viet Van	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3141	07317	Tran Nhat Dinh Huy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3142	13810	Tran Nhat Khuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3143	09720	Tran Nhat Quynh Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3144	11706	Tran Nhat Tri	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3145	03790	Tran Nhat Vu	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
3146	09851	Tran Nhu Anh Phi	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3147	14570	Tran Nhu Minh	12,00	1,00	1,00	12,00	28.265
3148	04985	Tran Nhu Thao	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3149	05540	Tran Nu Nhu Huyen	9,00	1,10	1,05	10,40	24.484
3150	00735	Tran Phan Hung	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3151	12418	Tran Phan Nguyen Khang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3152	09056	Tran Phan Van Truong	15,00	1,05	1,00	15,75	37.097
3153	06144	Tran Phi Hung	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3154	03609	Tran Phong Canh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3155	07526	Tran Phuc Hau	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3156	09498	Tran Phuoc Long	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3157	10712	Tran Phuong Hai	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
3158	14914	Tran Phuong Quyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3159	00422	Tran Phuong Thao	15,00	1,05	1,20	18,90	44.517
3160	12040	Tran Phuong Thuy	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3161	02829	Tran Quan Dat	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
3162	06778	Tran Quang Dao	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3163	AMC122	Tran Quang Duy	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3164	14581	Tran Quang Hung	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3165	04095	Tran Quang Huy	15,00	1,05	1,05	16,54	38.952
3166	AMC016	Tran Quang Huy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3167	14121	Tran Quang Khai	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
3168	15217	Tran Quang Minh	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
3169	01952	Tran Quang My	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
3170	14482	Tran Quang Nhan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3171	13315	Tran Quang Tung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3172	14670	Tran Quoc Bao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3173	02059	Tran Quoc Dung	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3174	09840	Tran Quoc Manh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3175	08499	Tran Quoc Nhat Hao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3176	06181	Tran Quoc Tai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3177	08119	Tran Quoc Thinh	6,00	1,20	1,05	7,56	17.807
3178	00652	Tran Quoc Thinh	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
3179	03082	Tran Quoc Tuan	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
3180	09194	Tran Quy Thien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIẾU PHÂN PHỐI
3181	06511	Tran Tan Thinh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3182	00756	Tran Tan Trieu	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3183	05452	Tran Tan Vinh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3184	09100	Tran Thai Bao	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3185	12981	Tran Thai Ngoc Diep	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3186	09557	Tran Thanh Dat	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3187	11671	Tran Thanh Diem	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3188	06716	Tran Thanh Hang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3189	14941	Tran Thanh Mai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3190	15144	Tran Thanh Nguyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3191	AMC105	Tran Thanh Nha	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3192	03001	Tran Thanh Phi	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3193	01740	Tran Thanh Phong	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
3194	08509	Tran Thanh Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3195	10095	Tran Thanh Tao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3196	13882	Tran Thanh Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3197	10681	Tran Thanh Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3198	10352	Tran Thanh Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3199	14535	Tran The Hung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3200	06358	Tran The Nhan	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3201	12207	Tran The Quang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3202	01928	Tran Thi Ai Duyen	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3203	12293	Tran Thi Anh Dao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3204	07633	Tran Thi Anh Nguyet	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3205	14749	Tran Thi Anh Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3206	08230	Tran Thi Bao Tram	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3207	03645	Tran Thi Bich Ngoc	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3208	03691	Tran Thi Bich Ngoc	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
3209	AMC001	Tran Thi Bich Thao	3,00	1,05	1,15	3,62	8.532
3210	02804	Tran Thi Bich Thuy	6,00	1,05	1,10	6,93	16.323
3211	11942	Tran Thi Bich Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3212	15074	Tran Thi Bich Van	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3213	15201	Tran Thi Cam Hang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3214	08350	Tran Thi Cam Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3215	02515	Tran Thi Cam Van	9,00	1,05	1,10	10,40	24.484

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3216	02357	Tran Thi Chau Anh	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
3217	11363	Tran Thi Cuc	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3218	03408	Tran Thi Diem Xuan	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
3219	10073	Tran Thi Dinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3220	02253	Tran Thi Duong Nhen	9,00	1,30	1,10	12,87	30.314
3221	04153	Tran Thi Duong Thanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3222	11417	Tran Thi Ha Phuong	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3223	12214	Tran Thi Hai Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3224	14471	Tran Thi Hanh Hieu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3225	09507	Tran Thi Hieu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3226	06242	Tran Thi Hoa Phuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3227	09144	Tran Thi Hoai Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3228	06817	Tran Thi Hoai Thu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3229	05886	Tran Thi Hoai Thuong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3230	10199	Tran Thi Hoang Thong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3231	01523	Tran Thi Hong	15,00	1,05	1,10	17,33	40.807
3232	00995	Tran Thi Hong Phuong	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3233	03825	Tran Thi Hong Tham	12,00	1,20	1,05	15,12	35.614
3234	03076	Tran Thi Huong Giang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3235	08968	Tran Thi Huynh Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3236	13224	Tran Thi Khai Vy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3237	14244	Tran Thi Khuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3238	07531	Tran Thi Kieu Duyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3239	13879	Tran Thi Kieu Kha	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3240	11481	Tran Thi Kieu Oanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3241	04834	Tran Thi Kieu Trinh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3242	08141	Tran Thi Kim Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3243	05273	Tran Thi Kim Oanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3244	02784	Tran Thi Kim Phuong	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
3245	09421	Tran Thi Kim Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3246	12331	Tran Thi Kim Tuyen	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
3247	00994	Tran Thi Kim Yen	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3248	11120	Tran Thi Lan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3249	12821	Tran Thi Lan Anh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3250	14823	Tran Thi Lan Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3251	09738	Tran Thi Le	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3252	07477	Tran Thi Lieu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3253	06722	Tran Thi Ly	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3254	02183	Tran Thi Mai Phuong	12,00	1,05	1,10	13,86	32.646
3255	13384	Tran Thi Mai Thi	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3256	14589	Tran Thi Mai Thoa	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3257	07737	Tran Thi Men	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3258	15176	Tran Thi Minh Len	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3259	08753	Tran Thi Minh Nguyet	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
3260	13049	Tran Thi Minh Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3261	09718	Tran Thi Minh Qui	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3262	15103	Tran Thi My Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3263	13679	Tran Thi My Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3264	10986	Tran Thi My Duyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3265	02171	Tran Thi My Hong	6,00	1,10	1,10	7,26	17.100
3266	12612	Tran Thi My Linh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3267	11215	Tran Thi My Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3268	10359	Tran Thi My Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3269	13080	Tran Thi My Linh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3270	12869	Tran Thi Ngan Tho	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3271	08866	Tran Thi Ngoc Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3272	04630	Tran Thi Ngoc Diem	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645
3273	06178	Tran Thi Ngoc Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3274	10686	Tran Thi Ngoc Hien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3275	14963	Tran Thi Ngoc Hieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3276	11161	Tran Thi Ngoc Lan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3277	11037	Tran Thi Ngoc Quyen	6,00	1,00	1,00	6,00	14.132
3278	14937	Tran Thi Ngoc Thuy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3279	06346	Tran Thi Ngoc Tra	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3280	08399	Tran Thi Ngoc Tram	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3281	11990	Tran Thi Ngoc Tuyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3282	14172	Tran Thi Ngoc Van	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3283	14825	Tran Thi Ngoc Yen	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
3284	00134	Tran Thi Nhu Hanh	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
3285	13690	Tran Thi Nhu Ngoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
3286	13582	Tran Thi Nhu Nguyet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3287	13311	Tran Thi Nhu Quynh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3288	06748	Tran Thi Nhu Y	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3289	07189	Tran Thi Nhung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3290	13297	Tran Thi Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3291	15303	Tran Thi Phuong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3292	02053	Tran Thi Phuong Huyen	12,00	1,00	1,10	13,20	31.091
3293	09392	Tran Thi Phuong Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3294	11314	Tran Thi Phuong Quynh	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
3295	06028	Tran Thi Phuong Thao	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3296	09334	Tran Thi Phuong Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3297	15245	Tran Thi Quyen	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091
3298	14096	Tran Thi Quyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3299	00888	Tran Thi Quynh Tram	9,00	1,05	1,15	10,87	25.597
3300	10580	Tran Thi Tam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3301	03020	Tran Thi Tham	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
3302	06885	Tran Thi Thanh Dieu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3303	05002	Tran Thi Thanh Hoa	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3304	11744	Tran Thi Thanh Huong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3305	13583	Tran Thi Thanh Huyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3306	12881	Tran Thi Thanh Nga	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3307	00533	Tran Thi Thanh Thuy	12,00	1,05	1,20	15,12	35.614
3308	05204	Tran Thi Thanh Tien	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3309	14060	Tran Thi Thanh Tuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3310	13687	Tran Thi Thao	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3311	02743	Tran Thi Thao Linh	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3312	11912	Tran Thi Thien Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3313	09906	Tran Thi Thien Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3314	00075	Tran Thi Thu Ha	2,00	1,05	1,25	2,63	6.182
3315	05708	Tran Thi Thu Ha	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3316	11409	Tran Thi Thu Hiep	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3317	07709	Tran Thi Thu Hoai	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3318	09309	Tran Thi Thu Hoang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3319	10059	Tran Thi Thu Huong	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
3320	11339	Tran Thi Thu Huong	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỎ PHIÊU PHÂN PHỐI
3321	00345	Tran Thi Thu Lan	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
3322	09352	Tran Thi Thu Ly	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3323	14883	Tran Thi Thu Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3324	05191	Tran Thi Thu Phuong	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3325	15321	Tran Thi Thu Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3326	13374	Tran Thi Thu Thao	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3327	00827	Tran Thi Thu Thao	9,00	1,05	1,15	10,87	25.597
3328	00575	Tran Thi Thu Trinh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
3329	12386	Tran Thi Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3330	15113	Tran Thi Thuy Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3331	09403	Tran Thi Thuy Giang	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
3332	00788	Tran Thi Thuy Hang	9,00	1,05	1,15	10,87	25.597
3333	14595	Tran Thi Thuy Hang	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3334	09695	Tran Thi Thuy Loan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3335	12287	Tran Thi Thuy Nhu	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3336	02327	Tran Thi Thuy Trai	3,00	1,20	1,10	3,96	9.327
3337	09165	Tran Thi Thuy Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3338	11233	Tran Thi Tra My	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3339	10147	Tran Thi Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3340	04761	Tran Thi Tram Anh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3341	12458	Tran Thi Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3342	13403	Tran Thi Truc Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3343	15100	Tran Thi Tuyet	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3344	07442	Tran Thi Tuyet Hong	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3345	12598	Tran Thi Tuyet Nhung	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3346	15171	Tran Thi Ty	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3347	08115	Tran Thi Van Anh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3348	08768	Tran Thi Van Khanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3349	14576	Tran Thi Xuan Tien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3350	01495	Tran Thi Yen	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3351	07080	Tran Thi Yen Nhi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3352	02838	Tran Thien Bach Hue	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
3353	07754	Tran Thien Thanh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3354	09648	Tran Thu Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3355	04592	Tran Thu Trang	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3356	14093	Tran Thuong Quan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3357	03336	Tran Thuy An	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3358	03009	Tran Thuy Kieu	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3359	07908	Tran Thuy Trinh	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
3360	12827	Tran Thuy Van	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3361	10227	Tran Trong Tam	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3362	03965	Tran Trung Hieu	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3363	12052	Tran Trung Nguyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3364	02384	Tran Trung Tin	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3365	10507	Tran Truong Duy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3366	08456	Tran Tuan Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3367	14387	Tran Tuan Khoa	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3368	12715	Tran Tuan Khoa	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3369	14848	Tran Tuan Loc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3370	12481	Tran Tuan Vu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3371	12277	Tran Ut Phien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3372	11371	Tran Van Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3373	08497	Tran Van Cong Chien	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3374	12326	Tran Van Dang	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3375	09157	Tran Van Dinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3376	09414	Tran Van Hai	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3377	09080	Tran Van Hinh	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
3378	11394	Tran Van Hoang Kha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3379	10964	Tran Van Khoa	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
3380	03997	Tran Van Linh	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
3381	14618	Tran Van Long	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3382	12702	Tran Van Ngu Em	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3383	04381	Tran Van Quan	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3384	14695	Tran Van Qui	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3385	06080	Tran Van Quoc	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3386	14621	Tran Van Quoc Viet	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3387	11828	Tran Van Thai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3388	15180	Tran Van Thanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3389	09600	Tran Van Thong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3390	12392	Tran Van Tinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3391	03070	Tran Van Tung	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3392	02090	Tran Van Vu	9,00	1,30	1,10	12,87	30.314
3393	02561	Tran Vien	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
3394	00674	Tran Viet Anh	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
3395	07173	Tran Viet Dung	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
3396	10847	Tran Viet Duy	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
3397	06211	Tran Viet Hung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3398	07588	Tran Viet Tuan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3399	13346	Tran Vinh Hai	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3400	07723	Tran Vinh Tuong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3401	11981	Tran Vo My Tam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3402	12487	Tran Vo Xuan Bach	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3403	09320	Tran Vu Bao My	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3404	13939	Tran Vu Truong Giang	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
3405	12516	Tran Vu Tu Trinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3406	03613	Tran Vuong Xin	15,00	1,05	1,05	16,54	38.952
3407	05521	Tran Xuan Hau	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3408	07277	Tran Xuan Hoa	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3409	08999	Tran Xuan Phuong Hau	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
3410	13877	Tran Yen Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3411	00871	Trang Le Anh Tuan	1,00	1,10	1,15	1,27	2.979
3412	07546	Trang Phu Hao	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3413	14850	Trang Tuan Anh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3414	11759	Trieu Hong Nhung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3415	02470	Trieu Kim Khanh	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3416	10679	Trieu Kim Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3417	14727	Trieu Mai Phuong Thuy	12,00	1,10	1,00	13,20	31.091
3418	10726	Trieu Thu Hong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3419	04927	Trinh Duc Hop	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3420	06447	Trinh Duong Chinh	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
3421	08691	Trinh Huu Hiep	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3422	13830	Trinh My Huyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3423	05134	Trinh Nam Thuan	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
3424	08918	Trinh Ngoc Thao Nguyen	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3425	04600	Trinh Ngoc Truong	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3426	09560	Trinh Nguyen Thuy Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3427	07190	Trinh Quoc Vinh	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3428	02173	Trinh Quynh Trinh	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
3429	14188	Trinh Thanh Hoa	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
3430	13724	Trinh Thi Minh Thu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3431	08847	Trinh Thi Ngoc Lan	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3432	03150	Trinh Thi Nhu	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3433	05777	Trinh Thi Thanh Nam	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3434	08343	Trinh Thi Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3435	04664	Trinh Thi Thu Ha	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3436	03947	Trinh Thi Thu Hang	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3437	05146	Trinh Thi Trang	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3438	09613	Trinh Thi Tuoi	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
3439	01811	Trinh Thuy Hang	3,00	1,10	1,10	3,63	8.550
3440	11921	Trinh Tran Hong Nhien	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3441	05385	Trinh Van Thai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3442	13342	Trinh Xuan Quoc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3443	04857	Truong Anh Duy	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3444	10924	Truong Anh Toan	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
3445	06695	Truong Cao Cuong	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3446	10937	Truong Dao Tuan Vu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3447	00122	Truong Dinh Quyet	9,00	1,05	1,20	11,34	26.710
3448	15190	Truong Duc Vinh	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839
3449	12246	Truong Duong Tang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3450	03981	Truong Hanh Thao	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3451	13013	Truong Ho Hai Oanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3452	03245	Truong Hoai Luan	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3453	00580	Truong Hoang Khanh	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
3454	14015	Truong Hoang Long	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3455	04994	Truong Hung Tinh	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
3456	06015	Truong Huynh Thanh Tra	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3457	10573	Truong Kim Yen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3458	14831	Truong La Lac Lam	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3459	01963	Truong Le Hung	6,00	1,20	1,10	7,92	18.654
3460	02574	Truong Le Xuan Hao	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
3461	08973	Truong Mai Cam Minh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3462	02820	Truong Minh Nhan	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
3463	01664	Truong My Linh	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
3464	07060	Truong Ngoc Hieu	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3465	13219	Truong Nhut Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3466	06944	Truong Phung Thanh Huong	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3467	10960	Truong Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3468	06295	Truong Que Tham	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3469	10728	Truong Tam Chinh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3470	14456	Truong Tan Phong	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3471	14651	Truong Thai Binh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
3472	06129	Truong Thai Binh	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3473	10969	Truong Thai Hoa	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3474	10994	Truong Thanh Chung	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3475	01742	Truong Thanh Dung	1,00	1,10	1,10	1,21	2.850
3476	09919	Truong Thanh Tuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3477	05946	Truong Thi Bao Binh	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3478	02491	Truong Thi Bich Hoa	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3479	02039	Truong Thi Bich Nhung	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
3480	05883	Truong Thi Diem Huong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3481	07969	Truong Thi Diem Kieu	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3482	01473	Truong Thi Hang	6,00	1,10	1,15	7,59	17.877
3483	05121	Truong Thi Hoang Oanh	3,00	1,20	1,05	3,78	8.903
3484	02343	Truong Thi Hong Phuong	6,00	1,00	1,10	6,60	15.545
3485	07466	Truong Thi Khanh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3486	09120	Truong Thi Kim Hanh	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3487	06558	Truong Thi Lan	3,00	1,30	1,05	4,10	9.645
3488	00170	Truong Thi Lang	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
3489	06911	Truong Thi Mai Trinh	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3490	10590	Truong Thi My Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3491	08101	Truong Thi Ngoc Mai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3492	11192	Truong Thi Ngoc Tran	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3493	03073	Truong Thi Phuoc Yen	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3494	07890	Truong Thi Tham	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3495	02946	Truong Thi Thu Nguyet	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3496	14962	Truong Thi Thuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3497	10187	Truong Thi Thuy Linh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3498	08636	Truong Thu Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3499	10511	Truong Tran Anh Thi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3500	09486	Truong Tran Thai Bao	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3501	04604	Truong Trinh Dinh Qui	15,00	1,00	1,05	15,75	37.097
3502	04482	Truong Trung Tin	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3503	05236	Truong Van Cang	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3504	06540	Truong Van Dang	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
3505	03860	Truong Van Sang	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3506	11676	Truong Van Thanh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3507	07736	Truong Van Thu	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3508	06431	Truong Van Tuan	1,00	1,05	1,05	1,10	2.596
3509	04191	Truong Vinh Loc	1,00	1,30	1,05	1,37	3.215
3510	10191	Truong Vinh Thuy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3511	15310	Truong Vo Hoang Anh	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
3512	14127	Tu Bich Tram	3,00	1,00	1,00	3,00	7.066
3513	AMC099	Tu Duc Anh Nhat	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3514	08877	Tu Huu Son	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3515	04529	Tu Kim Truc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3516	01606	Tu Nguyet Minh	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
3517	04109	Tu Phuong Thanh	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3518	08996	Tu Thi Cam Giang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3519	10526	Tu Thi Thu Hien	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3520	13487	Tu Thi Thu Ngan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3521	05657	Tu Tin Mung	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3522	08155	Tu Vinh Thanh	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
3523	10598	Ung Thi Thuy Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3524	04813	Uong Nhat Nguyen	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3525	09624	Van A Sau	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
3526	02466	Van Tien Trung	15,00	1,05	1,10	17,33	40.807
3527	14862	Vi Chu Lan	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3528	07418	Vi Thi Khanh Linh	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3529	02464	Vi Thu Ha	1,00	1,00	1,10	1,10	2.590
3530	02014	Vien Thi Thu	9,00	1,30	1,10	12,87	30.314

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIÊU PHÂN PHỐI
3531	15139	Vien Thi Tra My	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3532	04082	Vo Anh Tan	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3533	07343	Vo Binh Long	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
3534	06371	Vo Buu Tai	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3535	05841	Vo Chi Cong	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3536	14561	Vo Cong Thoai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3537	04543	Vo Dang Hanh Lien	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
3538	15323	Vo Dang My Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3539	05039	Vo Danh Can	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3540	01797	Vo Dieu Truyen	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3541	12682	Vo Doan Mai Vi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3542	03474	Vo Duc Huy	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
3543	13890	Vo Duy Ai	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3544	01291	Vo Duy Toan	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
3545	14631	Vo Ha Bao Dan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3546	13665	Vo Hoang Cam Thy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3547	10421	Vo Hoang Gia Bao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3548	00911	Vo Hoang Giang	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3549	09011	Vo Hoang Kim Khanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3550	09038	Vo Hoang Oanh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3551	04211	Vo Hoang Son	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3552	00868	Vo Hoang Son	1,00	1,05	1,15	1,21	2.844
3553	02121	Vo Hoang Thanh Truec	2,00	1,05	1,10	2,31	5.441
3554	11815	Vo Hong Cam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3555	12815	Vo Huu Phuc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3556	13934	Vo Huy Thong	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
3557	10108	Vo Kim Long	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3558	14554	Vo Kim Quyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3559	09970	Vo Kim Trinh	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3560	08050	Vo Le Hang	3,00	1,20	1,05	3,78	8.903
3561	06862	Vo Luu Thanh Trung	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3562	13564	Vo Minh Nhu	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3563	14195	Vo Minh Tri	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3564	07028	Vo Minh Trong	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3565	13870	Vo Ngoc Chau	6,00	1,05	1,00	6,30	14.839

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3566	08986	Vo Ngoc Gia Thy	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3567	15158	Vo Ngoc Uyen Phuong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3568	10863	Vo Nguyen Thien Phuc	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3569	09279	Vo Nguyen Thuy Tram	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3570	10987	Vo Nhu Nguyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3571	04123	Vo Pham Bich Nhat	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3572	13301	Vo Phan Huu Truong An	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
3573	01820	Vo Phan Ngoc Giau	3,00	1,05	1,10	3,47	8.161
3574	05433	Vo Phi Trieu	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3575	11547	Vo Phuoc Duc	9,00	1,05	1,00	9,45	22.258
3576	04987	Vo Phuong Thao	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3577	00841	Vo Quang Minh	15,00	1,10	1,15	18,98	44.694
3578	08535	Vo Quang Nam	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3579	15209	Vo Quang Nguyen Hai	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3580	11573	Vo Quang Tien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3581	07029	Vo Quoc Vinh	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3582	14511	Vo Quynh Mai Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3583	13425	Vo Tan Anh Tu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3584	03621	Vo Tan Dang Khoa	6,00	1,05	1,05	6,62	15.581
3585	01045	Vo Thanh Ben	6,00	1,05	1,15	7,25	17.065
3586	01066	Vo Thanh Hung	1,00	1,00	1,15	1,15	2.708
3587	06567	Vo Thanh Nhi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3588	04179	Vo Thanh Son	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
3589	00721	Vo Thanh Tri	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3590	09595	Vo Thanh Trung	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3591	07803	Vo Thanh Tung	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3592	11982	Vo Thanh Vu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3593	14355	Vo Thi Bich Phuong	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3594	11043	Vo Thi Dam	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3595	10172	Vo Thi Khuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3596	05123	Vo Thi Kieu My	12,00	1,05	1,05	13,23	31.162
3597	11880	Vo Thi Kim Chi	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3598	11183	Vo Thi Kim Cuc	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3599	00690	Vo Thi Kim Diep	6,00	1,10	1,15	7,59	17.877
3600	12215	Vo Thi Kim Hieu	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946



STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3601	10883	Vo Thi Kim Huong	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3602	11813	Vo Thi Kim Lien	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3603	04497	Vo Thi Kim Ngan	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3604	00694	Vo Thi Kim Ngoc	2,00	1,05	1,15	2,42	5.688
3605	11538	Vo Thi Le Hang	6,00	1,10	1,00	6,60	15.545
3606	03808	Vo Thi My Chi	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3607	07280	Vo Thi Nam	12,00	1,20	1,05	15,12	35.614
3608	10067	Vo Thi Nga	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3609	06749	Vo Thi Ngoc Hien	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3610	03286	Vo Thi Ngoc Quynh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3611	07650	Vo Thi Ngoc Tham	6,00	1,10	1,05	6,93	16.323
3612	00496	Vo Thi Nhan	2,00	1,05	1,20	2,52	5.935
3613	05905	Vo Thi Phuong Trang	12,00	1,10	1,05	13,86	32.646
3614	01584	Vo Thi Quynh Nhu	2,00	1,00	1,10	2,20	5.181
3615	14423	Vo Thi Thanh Tam	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3616	04891	Vo Thi Thanh Thao	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3617	14824	Vo Thi Thanh Truc	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3618	09693	Vo Thi Thanh Tuyen	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3619	10724	Vo Thi Thao Chi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3620	07925	Vo Thi Thu Ha	2,00	1,20	1,05	2,52	5.935
3621	08352	Vo Thi Thu Ha	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3622	06582	Vo Thi Thu Ngan	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3623	09036	Vo Thi Thu Nhi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3624	08674	Vo Thi Thuy	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3625	12229	Vo Thi Thuy Lien	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3626	04246	Vo Thi Thuy Linh	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3627	01717	Vo Thi Thuy Nga	1,00	1,05	1,10	1,16	2.720
3628	07972	Vo Thi Tra Giang	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3629	10456	Vo Thi Trang	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3630	08583	Vo Thi Trang Nhung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3631	12540	Vo Thi Truc Ly	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3632	04742	Vo Thi Xuan Thuy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3633	05347	Vo Thi Yen Khoa	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3634	11102	Vo Thi Yen Nhi	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3635	14102	Vo Thuy Chi	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHẢN PHÔI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHẢN PHÔI
3636	03410	Vo Thuy Phuong Trang	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3637	10013	Vo Tien Phat	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3638	12351	Vo Tien Thuan	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3639	10880	Vo Tran Thien Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3640	00527	Vo Trong Nguyen	15,00	1,05	1,20	18,90	44.517
3641	04242	Vo Trong Phuc	3,00	1,05	1,05	3,31	7.790
3642	13213	Vo Trung Tin	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3643	04634	Vo Tu Ai	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3644	13933	Vo Uyen Binh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3645	10399	Vo Van Be	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3646	03992	Vo Van Huy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3647	08235	Vo Van Linh	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3648	14088	Vo Van Luan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3649	11044	Vo Van Nhut	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3650	14011	Vo Van Si	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3651	14802	Vo Van Y	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3652	04112	Vo Vuong Huyen Tran	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3653	06363	Vo Vuong Nhi	2,00	1,10	1,05	2,31	5.441
3654	08763	Vo Xuan Bao	2,00	1,20	1,00	2,40	5.653
3655	13677	Vo Xuan Ha	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3656	13429	Vo Xuan Phuong	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3657	09989	Vo Xuan Thu Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3658	12551	Vu Anh Dung	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3659	11182	Vu Anh Tu	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3660	13161	Vu Cong Son	1,00	1,00	1,00	1,00	2.355
3661	14180	Vu Do Minh Chau	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3662	00843	Vu Dong Giang	2,00	1,10	1,15	2,53	5.959
3663	14796	Vu Duy Nam	1,00	1,05	1,00	1,05	2.473
3664	06719	Vu Hoang Dung	1,00	1,00	1,05	1,05	2.473
3665	11365	Vu Hoang Tieu My	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3666	11641	Vu Huong Lan	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3667	03130	Vu Huu Hoang	6,00	1,00	1,05	6,30	14.839
3668	03098	Vu Khanh Tung Van	9,00	1,00	1,05	9,45	22.258
3669	13530	Vu Le Diem Thuy	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3670	10008	Vu Linh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A1	HỆ SỐ B1	HỆ SỐ C1	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CÓ PHIẾU PHÂN PHỐI
3671	11749	Vu Minh Trang	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3672	08669	Vu Ngoc Anh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3673	13385	Vu Ngoc Phuong Trinh	2,00	1,00	1,00	2,00	4.710
3674	15239	Vu Ngoc Thai	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
3675	05175	Vu Ngoc Tung	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3676	03917	Vu Nguyen Phuong Anh	3,00	1,10	1,05	3,47	8.161
3677	05271	Vu Nguyen Thanh Van Huyen	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3678	04188	Vu Nguyen Tuong Vi	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3679	08244	Vu Nhat Ha	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3680	15345	Vu Phuong Thao	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3681	08104	Vu Quang Huy	2,00	1,00	1,05	2,10	4.946
3682	10596	Vu Quoc Thong	12,00	1,05	1,00	12,60	29.678
3683	14414	Vu Quynh Anh	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3684	14473	Vu Thanh Dat	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3685	12533	Vu Thanh Loc	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3686	11421	Vu Thanh Thu	3,00	1,05	1,00	3,15	7.419
3687	05184	Vu Thi Dao	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3688	08747	Vu Thi Diem Quynh	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3689	14574	Vu Thi Ha My	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3690	04385	Vu Thi Ha Phuong	12,00	1,00	1,05	12,60	29.678
3691	14920	Vu Thi Hoa	2,00	1,10	1,00	2,20	5.181
3692	00267	Vu Thi Hong Thuy	2,00	1,00	1,20	2,40	5.653
3693	10652	Vu Thi Huong	9,00	1,00	1,00	9,00	21.198
3694	00324	Vu Thi Kim Lien	12,00	1,30	1,20	18,72	44.093
3695	00569	Vu Thi Lan	12,00	1,05	1,15	14,49	34.130
3696	07827	Vu Thi Ngoc Bich	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3697	03771	Vu Thi Ngoc Dung	6,00	1,20	1,05	7,56	17.807
3698	04723	Vu Thi Ngoc Huyen	3,00	1,00	1,05	3,15	7.419
3699	06621	Vu Thi Ngoc Thuy	2,00	1,05	1,05	2,21	5.193
3700	14534	Vu Thi Phuong Loan	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3701	13185	Vu Thi Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3702	12121	Vu Thi Phuong Thao	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946
3703	14475	Vu Thi Quyen	3,00	1,10	1,00	3,30	7.772
3704	00716	Vu Thi Thanh Ngan	2,00	1,00	1,15	2,30	5.417
3705	14278	Vu Thi Thanh Tuyen	2,00	1,05	1,00	2,10	4.946

**DANH SÁCH CÁN BỘ NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG TMCP NAM Á ĐƯỢC PHÂN PHỐI QUYỀN MUA CỔ PHIẾU ESOP NĂM 2026
(BAND LƯƠNG 8 - 11)**

(Theo Nghị quyết số 375/2026/NQQT-NHNA ngày 21/04/2026 của Hội đồng quản trị)

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A2	HỆ SỐ B2	HỆ SỐ C2	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN PHỐI
1	01261	Nguyen Vinh Tuyen	3,00	1,25	15	56,25	7.402.682
2	02510	Vo Hoang Hai	3,00	1,20	15	54,00	7.104.595
3	07456	Le Anh Tu	3,00	1,25	15	56,25	7.400.620
4	07424	Ha Huy Cuong	3,00	1,05	15	47,25	6.216.521
5	01916	Hoang Viet Cuong	3,00	1,05	15	47,25	6.216.521
6	00092	Ho Nguyen Thuy Vy	3,00	1,05	15	47,25	6.216.521
7	02367	Huynh Thanh Phong	3,00	1,05	15	47,25	6.216.521
8	03178	Lam Kim Khoi	3,00	1,05	15	47,25	6.216.521
9	02403	Do Thi Hong Tram	3,00	1,05	15	47,25	6.216.521
10	02085	Tran Huy Khang	1,50	1,05	10	15,75	2.072.173
11	01529	Ho Viet Trung	1,50	1,05	10	15,75	2.072.173
12	04156	Nguyen Minh Anh	3,00	1,10	1	3,30	434.169
13	01374	Tran Quang Thai	3,00	1,25	1	3,75	493.374
14	AMC002	Nguyen Danh Thiet	3,00	1,05	1	3,15	414.434
15	02944	Dang Van Hoa	2,00	1,05	1	2,10	276.289
16	01352	Phan Nhat Thanh	2,00	1,05	1	2,10	276.289
17	00133	Nguyen Vinh Loi	1,50	1,05	1	1,58	207.217
18	07326	Le Thi Tuyet Nga	1,50	1,05	1	1,58	207.217
19	11699	Tran Thanh Tung	1,50	1,05	1	1,58	207.217
20	14656	To Ba Lam	1,50	1,05	1	1,58	207.217
21	15950	Pham Thi Mai Phuong	1,50	1,05	1	1,58	207.217
22	15960	Nguyen Thi To Uyen	1,50	1,05	1	1,58	207.217
23	AMC003	Hoang Trong Truong	1,50	1,20	1	1,80	236.819
24	00108	Nguyen Quang Thong	1,00	1,05	1	1,05	138.144
25	00484	Huynh The Lan	1,00	1,00	1	1,00	131.566
26	00523	Nguyen Quang Thuong	1,00	1,10	1	1,10	144.723

STT	MSNV	HỌ VÀ TÊN	HỆ SỐ A2	HỆ SỐ B2	HỆ SỐ C2	HỆ SỐ PHÂN PHỐI	SỐ LƯỢNG CỘ PHIẾU PHÂN PHỐI
27	00914	Tran Thi Thanh Thuyen	1,00	1,10	1	1,10	144.723
28	01252	Nguyen Dinh Vu	1,00	1,05	1	1,05	138.144
29	01744	Nguyen Duy Phuong	1,00	1,05	1	1,05	138.144
30	01765	Trinh Thanh Quang	1,00	1,05	1	1,05	138.144
31	01872	Nguyen Huu Hung Long	1,00	1,25	1	1,25	164.458
32	02017	Nguyen Ha Quang Hung	1,00	1,10	1	1,10	144.723
33	02311	Duong Thi Phuong Tram	1,00	1,05	1	1,05	138.144
34	02341	Nguyen Kieu Hung	1,00	1,05	1	1,05	138.144
35	03812	Doan Thi Quyen	1,00	1,10	1	1,10	144.723
36	05308	Nguyen Thi Hanh Vi	1,00	1,05	1	1,05	138.144
37	05331	Le Thuy Tien	1,00	1,00	1	1,00	131.566
38	06607	Ho Ngoc Tan	1,00	1,10	1	1,10	144.723
39	07134	Dao Duy Nam	1,00	1,05	1	1,05	138.144
40	07684	Nguyen Thanh Son	1,00	1,05	1	1,05	138.144
41	08688	Nguyen Van Khoi	1,00	1,05	1	1,05	138.144
42	14680	Duong Thanh Son	1,00	1,05	1	1,05	138.144
43	11449	Le Dinh Tu	1,00	1,20	1	1,20	157.879
44	01149	Tran Ngoc Bach	1,00	1,20	1	1,20	157.879
45	02389	Nguyen Ngoc Duy	1,00	1,10	1	1,10	144.723
46	13000	Luong Trong Chanh	1,00	1,10	1	1,10	144.723
		TỔNG CỘNG					70.002.038